

Số: /2020/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO
Ngày 16/06/2020

THÔNG TƯ

Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô; rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô (sau đây gọi chung là xe cơ giới);

2. Thông tư này không áp dụng đối với xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới (sau đây viết tắt là ATKT và BVMT).

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ* (sau đây gọi tắt là kiểm định) là việc thực hiện kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKT và BVMT của xe cơ giới theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định.

2. Giấy Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm định) là chứng chỉ xác nhận xe cơ giới đã được kiểm định và thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về chất lượng ATKT và BVMT.

3. Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới (sau đây gọi tắt là Tem kiểm định) là biểu trưng cấp cho xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và được phép tham gia giao thông đường bộ theo thời hạn ghi trên Tem kiểm định trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các nước mà Việt Nam đã ký Hiệp định công nhận lẫn nhau về Giấy chứng nhận kiểm định.

4. Xe cơ giới nguyên thủy là xe cơ giới không có sự thay đổi cấu tạo, hình dáng, bố trí, nguyên lý làm việc, thông số, đặc tính kỹ thuật của toàn bộ các hệ thống, tổng thành so với thiết kế của nhà sản xuất.

5. Phiếu lập Hồ sơ phương tiện là bản ghi các thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới nguyên thủy và cập nhật những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng.

6. Phiếu kiểm định là bản ghi nhận kết quả và ảnh chụp xe cơ giới của mỗi lần kiểm định.

7. Ấn chỉ kiểm định là phôi của: Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.

8. Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới (sau đây gọi tắt là đơn vị đăng kiểm) là các tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật, cung cấp dịch vụ công thực hiện công tác kiểm định và cấp giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới

9. Hồ sơ phương tiện gồm Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và các giấy tờ liên quan đến thông tin hành chính, thông số kỹ thuật, kể cả những thay đổi trong suốt quá trình sử dụng xe cơ giới.

10. Hồ sơ kiểm định gồm các giấy tờ ghi nhận kết quả của mỗi lần kiểm định.

11. Chủ xe gồm chủ xe cơ giới, lái xe hoặc người đưa xe cơ giới đến kiểm định.

12. Chương trình Quản lý kiểm định là Hệ thống phần mềm do Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng để quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định và quản lý công tác kiểm định của xe cơ giới, được sử dụng tại các Đơn vị đăng kiểm và Cục Đăng kiểm Việt Nam.

13. Tài liệu kỹ thuật là các tài liệu của nhà sản xuất, giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, sổ tay thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc các ấn phẩm kỹ thuật khác đã được phát hành và có nguồn gốc rõ ràng.

14. Đăng kiểm viên là người có đủ trình độ, kỹ năng được cấp Giấy chứng nhận đăng kiểm viên để thực hiện một phần hoặc toàn bộ việc kiểm định xe cơ

giới. Đăng kiểm viên gồm hai hạng: Đăng kiểm viên xe cơ giới và đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao.

15. *Nhân viên nghiệp vụ* là người có đủ trình độ, kỹ năng được cấp Chứng chỉ nhân viên nghiệp vụ để thực hiện công việc: Nhận, trả, lưu trữ hồ sơ, nhập dữ liệu, tra cứu, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ xe cơ giới vào kiểm định và in chứng chỉ kiểm định.

16. *Phụ trách dây chuyền* là người có đủ trình độ, kỹ năng và kinh nghiệm trong công tác kiểm định xe cơ giới để đảm bảo việc kiểm định xe cơ giới trên dây chuyền kiểm định thỏa mãn các quy định, quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các hướng dẫn có liên quan đến công tác kiểm định.

17. *Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm* là người chịu trách nhiệm tổ chức, điều hành hoạt động kiểm định của đơn vị đăng kiểm và ký giấy chứng nhận kiểm định.

Điều 4. Hành vi không được thực hiện trong kiểm định xe cơ giới

1. Kiểm định không đủ nội dung, không đúng quy trình, quy định, kiểm định ngoài dây chuyền, ngoài đơn vị sai quy định.

2. Kiểm định khi thiết bị kiểm tra bị hư hỏng; chưa được kiểm tra, đánh giá, hiệu chuẩn.

3. Kiểm định khi không đảm bảo việc nối mạng để truyền dữ liệu, kết quả kiểm định; khi hệ thống camera giám sát và lưu trữ hình ảnh dạng video không đảm bảo quy định.

4. Bố trí người thực hiện công việc kiểm định không đủ, không đúng với quy định.

5. Yêu cầu chủ xe đưa xe đi sửa chữa, bảo dưỡng tại các cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng chỉ định.

6. Thu tiền kiểm định, phí và lệ phí sai quy định; có hành vi tiêu cực, sách nhiễu.

7. Kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

8. Lập hồ sơ cho xe cơ giới, sử dụng ấn chỉ kiểm định, in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và báo cáo kết quả kiểm định không đúng quy định.

Chương II

KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Điều 5. Giấy tờ cần thiết khi lập hồ sơ phương tiện và kiểm định

1. Lập Hồ sơ phương tiện

Việc lập Hồ sơ phương tiện được thực hiện khi xe cơ giới kiểm định lần đầu để tham gia giao thông (trừ trường hợp kiểm định lần đầu để cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thời hạn 15 ngày). Khi đưa xe cơ giới đến

Đơn vị đăng kiểm để kiểm định và lập Hồ sơ phương tiện, Chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ sau:

a) Xuất trình bản chính giấy đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc một trong các giấy tờ sau: bản sao chứng thực Giấy đăng ký xe kèm bản gốc Giấy biên nhận thể chấp của tổ chức tín dụng, Giấy hẹn cấp Giấy đăng ký.

b) Xuất trình bản chính Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

c) Nộp giấy tờ chứng minh nguồn gốc phương tiện, gồm một trong các giấy tờ sau: Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp trong nước; Bản sao chứng thực quyết định tịch thu sung quỹ nhà nước của cấp có thẩm quyền đối với xe bị tịch thu sung quỹ nhà nước; Bản sao chứng thực văn bản của cấp có thẩm quyền đồng ý thanh lý xe theo quy định đối với xe của lực lượng Công an; Bản sao chứng thực văn bản đồng ý thanh lý xe của Bộ Tổng tham mưu đối với xe của lực lượng Quốc phòng; Bản sao chứng thực lệnh xuất bán hàng dự trữ quốc gia của Cục Dự trữ quốc gia đối với xe dự trữ Quốc gia; Quyết định bán tài sản của Hội đồng xử lý hàng tồn đọng tại cảng biển do Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Sở Tài chính ký đối với xe thuộc diện xử lý hàng tồn đọng tại cảng biển.

d) Nộp bản chính Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo (nếu có).

2. Kiểm định

Khi đưa xe cơ giới đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định, chủ xe cần xuất trình, nộp các giấy tờ và cung cấp các thông tin sau:

a) Các giấy tờ nêu tại các điểm a, b và điểm d khoản 1 Điều này.

b) Thông tin về tên đăng nhập, mật khẩu truy cập và địa chỉ trang WEB quản lý thiết bị giám sát hành trình, đối với xe cơ giới thuộc đối tượng phải lắp thiết bị giám sát hành trình;

c) Khai báo về việc kinh doanh vận tải vào Phiếu theo dõi hồ sơ theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định

1. Việc lập Hồ sơ phương tiện, kiểm định (kể cả khi bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện) đối với xe cơ giới được thực hiện tại bất kỳ Đơn vị đăng kiểm nào trên cả nước.

2. Xe cơ giới phải được kiểm định trên dây chuyền kiểm định. Trường hợp xe cơ giới quá khổ, quá tải không vào được dây chuyền kiểm định thì được kiểm tra sự làm việc và hiệu quả phanh trên đường thử ngoài dây chuyền. Đối với xe cơ giới hoạt động tại các vùng đảo, vùng sâu, vùng xa, các khu vực đảm bảo về an toàn, an ninh, quốc phòng không đủ điều kiện đưa xe tới Đơn vị đăng kiểm thì

được kiểm định ngoài Đơn vị đăng kiểm; trình tự, cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư này.

Điều 7. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cơ giới

1. Nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra và khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới khi kiểm định được quy định tại Bảng 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các khiếm khuyết, hư hỏng của xe cơ giới trong kiểm định được phân thành 3 mức như sau:

a) Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS - MiD) là hư hỏng không gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới vẫn được cấp Giấy chứng nhận kiểm định.

b) Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS - MaD) là hư hỏng có thể gây mất an toàn kỹ thuật, ô nhiễm môi trường khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại.

c) Khiếm khuyết, hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS - DD) là hư hỏng gây nguy hiểm trực tiếp và tức thời khi xe cơ giới tham gia giao thông. Xe cơ giới không được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, không được tham gia giao thông và phải sửa chữa các hư hỏng để kiểm định lại.

3. Xe cơ giới đồng thời có những hư hỏng ở các mức khác nhau sẽ bị đánh giá ở mức hư hỏng cao nhất.

4. Xe cơ giới có nhiều hư hỏng cùng một mức sẽ bị đánh giá vào mức hư hỏng cao hơn kế tiếp nếu như sự kết hợp các hư hỏng gây nguy hiểm hơn cho xe cơ giới.

5. Việc kiểm tra, đánh giá tình trạng ATKTK và BVMT của xe cơ giới được chia làm 5 công đoạn và phải do các đăng kiểm viên thực hiện; mỗi xe cơ giới có thể phân công một hoặc nhiều đăng kiểm viên. Các hạng mục kiểm tra của mỗi công đoạn được quy định tại Bảng 2 Phụ lục II kèm theo Thông tư này, 5 công đoạn bao gồm:

- a) Công đoạn 1: lập hồ sơ phương tiện và kiểm tra nhận dạng, tổng quát;
- b) Công đoạn 2: kiểm tra phần trên của phương tiện;
- c) Công đoạn 3: kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang;
- d) Công đoạn 4: kiểm tra môi trường;
- đ) Công đoạn 5: kiểm tra phần dưới của phương tiện.

6. Xe cơ giới vào kiểm định phải được chụp ảnh tại Đơn vị đăng kiểm, cụ thể như sau:

a) Chụp ảnh chéo 45 độ từ phía trước bên trái theo chiều tiến của xe và ảnh biển số đăng ký của xe cơ giới để in trên Phiếu kiểm định, ảnh chụp rõ nét (độ phân giải tối thiểu 1280 x 720), thể hiện được tổng thể xe và biển số xe, phần ảnh

xe cơ giới chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh và có thể hiện thời gian chụp trên ảnh

b) Chụp ảnh xe cơ giới để in trên Giấy chứng nhận kiểm định. Ảnh chụp ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía sau bên phải theo chiều tiến của xe; ảnh chụp rõ nét (độ phân giải tối thiểu 1280 x 720), thể hiện được tổng thể xe và biển số xe, phản ánh xe cơ giới chiếm khoảng 75% diện tích của ảnh và có thể hiện thời gian chụp trên ảnh.

c) Chụp ảnh khoang hành lý (hầm hàng); chụp ảnh khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe đối với xe chở người trên 9 chỗ ngồi kể cả người lái.

7. Đăng kiểm viên tự lái xe khi kiểm tra xe. Trường hợp đối với tổ hợp xe (đầu kéo và sơ mi rơ moóc; xe thân liền và rơ moóc), ô tô chở người trên 30 chỗ nếu không lái được xe thì đăng kiểm viên có thể đề nghị chủ xe thực hiện lái xe.

Điều 8. Trình tự, cách thức thực hiện

1. Lập Hồ sơ phương tiện

a) Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận hồ sơ, nếu xe cơ giới có đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư này thì Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra và in thông số kỹ thuật của xe từ cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam (trừ xe cơ giới bị tịch thu sung công quỹ bán đấu giá, xe thanh lý); nếu không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại.

b) Thực hiện kiểm định, kiểm tra, đối chiếu với các giấy tờ, bản in thông số kỹ thuật, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật.

c) Nếu kết quả đạt yêu cầu thì nhập thông số kỹ thuật, thông tin hành chính của xe cơ giới vào Chương trình Quản lý kiểm định, cách thức thực hiện theo Phụ lục III của Thông tư này; in Phiếu lập Hồ sơ phương tiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV của Thông tư này; nếu không đạt thì hướng dẫn chủ xe khắc phục, hoàn thiện lại.

d) Chụp hai ảnh tổng thể rõ biển số của xe cơ giới để lưu (một ảnh ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và một ảnh từ phía sau góc đối diện, có thể hiện thời gian chụp trên ảnh).

2. Kiểm định tại Đơn vị đăng kiểm

Tổ chức, cá nhân đưa xe cơ giới và các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư này đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định.

a) Đơn vị đăng kiểm tiếp nhận, kiểm tra, tra cứu cảnh báo, đối chiếu hồ sơ với dữ liệu trên Chương trình Quản lý kiểm định. Nếu đầy đủ, hợp lệ thì thu tiền kiểm định, tiến hành, kiểm tra; nếu không đầy đủ hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn chủ xe hoàn thiện lại (Giấy đăng ký xe không hợp lệ khi có dấu hiệu làm giả; nội dung bị sửa chữa, tẩy xóa; quá thời hạn hiệu lực).

b) Đăng kiểm viên thực hiện: kiểm tra sự phù hợp giữa thông số kỹ thuật và thực tế của xe cơ giới; kiểm tra đánh giá kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này, ghi nhận kết quả kiểm định vào Chương trình Quản lý kiểm định.

c) Phụ trách dây chuyền thực hiện soát xét, kiểm tra, hoàn chỉnh các nội dung, in và ký xác nhận vào Phiếu kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này (không quá 15 phút kể từ khi phương tiện kết thúc kiểm tra, ra khỏi dây chuyền).

d) Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu, nhân viên nghiệp vụ in Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định, mẫu quy định tại Phụ lục VI Thông tư này, lãnh đạo đơn vị đăng kiểm ký soát xét và ký xác nhận vào Giấy chứng nhận kiểm định. Đơn vị đăng kiểm thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định, phí sử dụng đường bộ. Trường hợp xe có thông báo kiểm định không đạt thì đơn vị đăng kiểm xóa thông báo không đạt trên Công thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

đ) Đơn vị đăng kiểm trả Giấy chứng nhận kiểm định, trường hợp xe cơ giới chỉ có Giấy hẹn cấp đăng ký xe, Đơn vị cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII của Thông tư này, khi chủ xe xuất trình Giấy đăng ký xe thì Đơn vị đăng kiểm trả Giấy chứng nhận kiểm định, trả Hóa đơn thu tiền kiểm định, lệ phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Biên lai thu tiền phí sử dụng đường bộ ngay cho chủ xe và dán Tem kiểm định, Tem phí sử dụng đường bộ cho phương tiện.

e) Xe cơ giới kiểm định nếu có hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng, Đơn vị đăng kiểm in và gửi thông báo cho chủ xe những khiếm khuyết, hư hỏng theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này để sửa chữa, khắc phục. Trường hợp kiểm định không đạt, Đơn vị đăng kiểm phải nhập đủ nội dung không đạt vào mục cảnh báo phương tiện không đạt trên Công thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

g) Trường hợp xe cơ giới kiểm định lại ngay trong ngày tại cùng một đơn vị đăng kiểm, đơn vị đăng kiểm chỉ cần kiểm định lại các hạng mục khiếm khuyết, hư hỏng. Riêng đối với các hạng mục liên quan đến hệ thống phanh, hệ thống lái nếu có hạng mục không đạt, phải kiểm tra lại toàn bộ hệ thống phanh, hệ thống lái.

3. Kiểm định ngoài Đơn vị đăng kiểm

a) Chủ xe có văn bản đề nghị nêu rõ lý do, địa điểm kiểm định ngoài Đơn vị đăng kiểm kèm theo danh sách xe cơ giới đề nghị kiểm định gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác đến Đơn vị đăng kiểm.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra, xem xét theo đề nghị của chủ xe, nếu đúng đối tượng và đủ điều kiện đường thử thì trong vòng 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ xe, Đơn vị đăng kiểm có văn bản gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam đề nghị kiểm định ngoài Đơn vị đăng kiểm kèm theo danh sách

xe cơ giới, các loại thiết bị cần để kiểm tra; văn bản đề nghị có thể gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác. Trường hợp không đủ điều kiện đường thử thì có văn bản thông báo cho chủ xe và nêu rõ lý do.

c) Cục Đăng kiểm Việt Nam kiểm tra, xem xét hồ sơ, trong vòng 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có văn bản trả lời gửi Đơn vị đăng kiểm.

d) Chủ xe đưa xe đến địa điểm kiểm tra, Đơn vị đăng kiểm tiến hành kiểm định xe cơ giới theo trình tự và cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không có kết quả kiểm tra bằng thiết bị thì để trống trên Phiếu kiểm định

4. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông tin hành chính.

a) Chủ xe các mang các giấy tờ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và giấy tờ liên quan đến Đơn vị đăng kiểm để ghi nhận thay đổi, trường hợp thay đổi biển số thì phải đưa xe cơ giới đến Đơn vị đăng kiểm.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra giấy tờ: nếu đầy đủ và hợp lệ thì ghi nhận thay đổi vào Hồ sơ phương tiện và Chương trình Quản lý kiểm định, chụp ảnh tổng thể xe cơ giới theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 8 của Thông tư này (đối với trường hợp thay đổi biển số); nếu không đầy đủ, không hợp lệ thì hướng dẫn ngay để chủ xe hoàn thiện lại. Trường hợp Đơn vị đăng kiểm không quản lý Hồ sơ phương tiện thì phải gửi các giấy tờ liên quan đến nội dung bổ sung, sửa đổi qua thư điện tử về Đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

5. Ghi nhận bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông số kỹ thuật.

a) Chủ xe đưa xe cơ giới cùng các giấy tờ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này và giấy tờ, tài liệu kỹ thuật có liên quan đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định, ghi nhận thay đổi.

b) Đơn vị đăng kiểm kiểm tra giấy tờ, đối chiếu với Chương trình Quản lý kiểm định: nếu không đầy đủ, không hợp lệ thì hướng dẫn ngay để chủ xe hoàn thiện lại; nếu giấy tờ đầy đủ, hợp lệ thì kiểm định, chụp ảnh và ghi nhận bổ sung, sửa đổi vào Hồ sơ phương tiện, Chương trình Quản lý kiểm định. Trường hợp Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định không phải là Đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện thì Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định phải gửi các giấy tờ liên quan đến nội dung bổ sung, sửa đổi, bản sao Giấy chứng nhận kiểm định đến Đơn vị đăng kiểm quản lý Hồ sơ phương tiện để cập nhật và lưu trữ vào Hồ sơ phương tiện.

6. Đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định có trách nhiệm theo dõi, xác nhận việc Đơn vị quản lý Hồ sơ phương tiện đã nhận được các Giấy tờ liên quan đến thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới, việc theo dõi phải

được ghi chép vào Sổ theo dõi của Đơn vị đăng kiểm và có xác nhận của Lãnh đạo đơn vị vào mỗi cuối tháng.

Chương III

HỒ SƠ, AN CHỈ VÀ BÁO CÁO CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH

Điều 9. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định

1. Xe cơ giới kiểm định đạt yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định.

a) Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp cho xe cơ giới phải có cùng một số seri, được in từ Chương trình Quản lý kiểm định trên phôi do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành, có nội dung phù hợp với Hồ sơ phương tiện và dữ liệu trên Chương trình Quản lý kiểm định. Đối với xe cơ giới kinh doanh vận tải được cấp Tem kiểm định loại dành cho xe cơ giới kinh doanh vận tải, đối với xe cơ giới không kinh doanh vận tải được cấp Tem kiểm định loại không kinh doanh vận tải.

b) Đối với xe ô tô lắp thiết bị chấm điểm sử dụng trong Trung tâm sát hạch lái xe, xe ô tô tải sử dụng trong các nhà ga, cảng, khu khai thác khoáng sản, lâm nghiệp (không có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ); xe cơ giới không được tham gia giao thông đường bộ thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định.

c) Đối với xe cơ giới trên Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT ô tô sản xuất lắp ráp có ghi nội dung chỉ hoạt động trong phạm vi hẹp hoặc không được phép tham gia giao thông đường bộ và các xe quá khổ quá tải theo quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT (trừ các xe cơ giới đã được sản xuất lắp ráp hoặc nhập khẩu trước ngày 01/01/2002 và các xe chuyên dùng đã nhập khẩu trước ngày 01/12/2015) thì chỉ cấp Giấy chứng nhận kiểm định và không cấp Tem kiểm định, trên Giấy chứng nhận kiểm định có ghi dòng chữ: “Khi tham gia giao thông phải xin phép cơ quan quản lý đường bộ”.

2. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định cấp theo chu kỳ kiểm định quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không vượt quá ngày hết hạn của Giấy đăng ký xe (nếu có), hiệu lực Giấy biên nhận thể chấp của tổ chức tín dụng hoặc ngày xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

3. Trường hợp xe cơ giới có Giấy đăng ký tạm thời; xe cơ giới bị cảnh báo trên Chương trình Quản lý kiểm định theo quy định tại khoản 12 Điều 80 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP; xe bị cảnh báo theo đề nghị của Tòa án, Cơ quan điều tra, Cơ quan kiểm sát được kiểm định, nếu đạt yêu cầu thì chỉ được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định có thời hạn hiệu lực 15 ngày. Đối với

trường hợp xe cơ giới có Giấy đăng ký tạm thời khi kiểm định không phải xuất trình, nộp các giấy tờ quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

4. Giấy chứng nhận kiểm định được giao cho chủ xe để mang theo khi tham gia giao thông, Tem kiểm định được dán tại góc trên bên phải, mặt trong kính chắn gió phía trước xe cơ giới. Trường hợp xe cơ giới không có kính chắn gió phía trước, Tem kiểm định được dán vào khung xe, gần vị trí lắp biển số đăng ký, bên ngoài có lớp bảo vệ trong suốt.

5. Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bị mất, hư hỏng, rách nát thì chủ xe phải đưa xe đi kiểm định lại để cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

6. Khi phát hiện hồ sơ do chủ xe cung cấp bị làm giả hoặc sửa chữa, tẩy xóa; Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã cấp không phù hợp với xe cơ giới đã kiểm định, các Đơn vị đăng kiểm phải thông báo cho cơ quan chức năng và có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã được cấp cho xe cơ giới (nếu còn hiệu lực).

7. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định hết hiệu lực khi:

a) Xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định mới;

b) Đã có khai báo mất của chủ xe với đơn vị đăng kiểm;

c) Đã có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm;

d) Xe cơ giới bị tai nạn đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

đ) Thông số kỹ thuật thực tế của xe không phù hợp với thông số kỹ thuật trên Giấy chứng nhận kiểm định.

Điều 10. Trình tự cấp phát ấn chỉ kiểm định

1. Đơn vị đăng kiểm lập và gửi đề nghị cung cấp hồ sơ, ấn chỉ kiểm định (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua thư điện tử) theo mẫu quy định tại Phụ lục X của Thông tư này về Cục Đăng kiểm Việt Nam từ ngày 15 đến ngày 20 của tháng cuối mỗi quý.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu và năng lực của các Đơn vị đăng kiểm để gửi ấn chỉ kiểm định qua đường bưu chính hoặc cấp trực tiếp cho Đơn vị đăng kiểm từ ngày 23 đến ngày 30 của tháng cuối mỗi quý.

Điều 11. Báo cáo công tác kiểm định

Các Đơn vị đăng kiểm gửi báo cáo công tác kiểm định về Cục Đăng kiểm Việt Nam như sau:

1. Báo cáo định kỳ hàng tháng gửi (qua bưu chính hoặc fax hoặc email) trước ngày 20 của tháng tiếp theo (số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo) gồm:

a) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định và Báo cáo sử dụng ấn chỉ kiểm định in từ Chương trình Quản lý kiểm định.

b) Báo cáo kiểm kê ấn chỉ kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục XI của Thông tư này.

2. Truyền dữ liệu kết quả kiểm định về Cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam tối thiểu mỗi ngày một lần dưới dạng file nén được giữ nguyên tên file kết xuất từ Chương trình Quản lý kiểm định vào thư mục của đơn vị tại máy chủ của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Trước ngày 20 tháng 01 hàng năm, báo cáo danh sách ô tô đã hết niên hạn sử dụng từ 01 tháng 01 của năm đó theo mẫu quy định tại Phụ lục XII của Thông tư này; báo cáo danh sách ô tô sẽ hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo theo mẫu quy định tại Phụ lục XII của Thông tư này.

4. Báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Lưu trữ Hồ sơ, dữ liệu kiểm định

Đơn vị đăng kiểm phải quản lý, lưu trữ Hồ sơ phương tiện, Hồ sơ kiểm định và dữ liệu kiểm định. Hồ sơ lưu trữ yêu cầu phải đầy đủ, được bảo quản tốt, dễ theo dõi, dễ kiểm tra.

1. Hồ sơ phương tiện gồm:

a) Phiếu lập Hồ sơ phương tiện;

b) Giấy tờ nêu tại điểm c khoản 1, Điều 5 Thông tư này;

c) Các Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo (đối với xe cơ giới cải tạo);

d) Các ảnh tổng thể xe cơ giới theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 8 của Thông tư này (kể cả khi xe cơ giới thay đổi biển số hoặc cải tạo thay đổi thông số kỹ thuật, hình dáng bố trí chung);

đ) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc do thay đổi thông số kỹ thuật;

e) Bản sao Giấy đăng ký xe khi kiểm định lần đầu sau khi lập Hồ sơ phương tiện hoặc sau khi đổi Giấy đăng ký xe;

g) Các giấy tờ liên quan đến việc bổ sung, sửa đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật trong quá trình sử dụng của xe cơ giới (nếu có);

2. Hồ sơ kiểm định gồm:

a) Phiếu theo dõi hồ sơ, các Phiếu kiểm định; đối với trường hợp kiểm định lại trong ngày làm việc thì các Phiếu kiểm định lưu trong cùng một bộ Hồ sơ kiểm định;

b) Bản sao các giấy tờ: Giấy đăng ký xe, Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp mới cho xe cơ giới;

c) Các giấy tờ liên quan đến bổ sung, sửa đổi Hồ sơ phương tiện không do Đơn vị quản lý;

d) Bản in kết quả kiểm tra thiết bị giám sát hành trình thông qua Website.

đ) Ảnh chụp khoang hành lý (hầm hàng); ảnh chụp khoang hành khách từ đầu xe và từ cuối xe đối với xe chờ người trên 9 chỗ ngồi kể cả người lái

3. Dữ liệu kiểm định được lưu trữ tại Đơn vị đăng kiểm và trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định tại Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4. Ảnh chụp khi xe cơ giới vào kiểm định: in trên Phiếu kiểm định, in trên Giấy chứng nhận kiểm định, khoang hành lý (hầm hàng) và khoang hành khách phải được lưu dưới định dạng .JPEG theo ngày kiểm định.

5. Thời gian, địa điểm lưu trữ

a) Hồ sơ phương tiện và các Sổ quản lý, cấp phát trong quá trình lập Hồ sơ phương tiện: Lưu tại Đơn vị đăng kiểm lập Hồ sơ phương tiện trong suốt quá trình sử dụng của xe cơ giới. Đối với phương tiện hết niên hạn sử dụng, huỷ sau 01 năm (12 tháng) kể từ khi xe cơ giới hết niên hạn sử dụng.

b) Hồ sơ kiểm định và các Sổ quản lý, cấp phát trong quá trình kiểm định; ảnh chụp khi xe cơ giới vào kiểm định: Lưu tại Đơn vị đăng kiểm kiểm định và huỷ sau 3 năm (36 tháng) kể từ ngày kiểm định.

c) Xe cơ giới vào kiểm định phải được ghi hình quá trình kiểm tra trên dây chuyền và lưu trữ tại Đơn vị đăng kiểm. Hình ảnh camera IP giám sát quá trình kiểm định trên dây chuyền phải được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm dưới dạng video tối thiểu 30 ngày làm việc kể từ ngày kiểm định.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 13. Trách nhiệm của chủ xe

Ngoài việc thực hiện các nội dung trong Thông tư này chủ xe còn có trách nhiệm thực hiện các quy định sau đây:

1. Chịu trách nhiệm duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật của phương tiện theo tiêu chuẩn quy định khi tham gia giao thông đường bộ giữa hai kỳ kiểm định.

2. Không được thuê, mượn tổng thành, linh kiện, phụ kiện xe cơ giới nhằm mục đích đối phó để đạt yêu cầu khi đi kiểm định; làm giả, tẩy xóa, sửa đổi các nội dung của Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

3. Cung cấp chính xác các thông tin cần thiết có liên quan tới nội dung kiểm định, nội dung quản lý hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới kể cả việc cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan cho các Đơn vị đăng kiểm.

4. Bảo quản Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

5. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của Đơn vị đăng kiểm.

Điều 14. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo chuyên môn nghiệp vụ về kiểm định xe cơ giới, kiểm tra trong việc thực hiện Thông tư này.

2. Xây dựng, quản lý, hướng dẫn sử dụng thống nhất Chương trình Quản lý kiểm định, cơ sở dữ liệu kiểm định trên cả nước, nối mạng truyền số liệu và quản lý dữ liệu xe cơ giới kiểm định của các Đơn vị đăng kiểm.

3. Định kỳ hàng năm, kiểm tra, đánh giá việc duy trì các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, dây chuyền kiểm định và hoạt động kiểm định; kiểm tra, đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra tại đơn vị đăng kiểm; cấp, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới

4. Tổ chức tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ kiểm định xe cơ giới. Đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên, cấp và thu hồi Giấy chứng nhận đăng kiểm viên.

5. Thực hiện kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất hoạt động kiểm định của các Đơn vị đăng kiểm. Xử lý sai phạm của cá nhân và Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới theo quy định.

6. Thực hiện cảnh báo trên chương trình quản lý kiểm định đối với những xe cơ giới có sự không phù hợp về thông tin hành chính, thông số kỹ thuật; cảnh báo theo đề nghị của Tòa án, Cơ quan điều tra, Cơ quan kiểm sát; cảnh báo các trường hợp theo khoản 12 Điều 80 Nghị định số 100/2019/NĐ-CP. Thực hiện xóa cảnh báo theo đề nghị của Tòa án, Cơ quan điều tra, Cơ quan kiểm sát hoặc sau khi chủ xe cơ giới đã khắc phục sự không phù hợp.

7. In ấn, quản lý, cấp phát và hướng dẫn sử dụng các loại ấn chỉ, chứng chỉ kiểm định.

8. Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1. Thực hiện và phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam để thực hiện việc quản lý nhà nước về công tác kiểm định xe cơ giới theo thẩm quyền trên địa bàn địa phương.

2. Cử cán bộ tham gia, phối hợp giữa Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải để thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác đăng kiểm xe cơ giới khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Khi xử lý vi phạm trong hoạt động kiểm định tại các đơn vị đăng kiểm xe cơ giới trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền, Sở Giao thông vận tải có văn bản thông báo cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 16. Trách nhiệm của Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới

1. Thực hiện việc kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới theo quy định. Lãnh đạo Đơn vị đăng kiểm, phụ trách dây chuyền, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ thực hiện kiểm định phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định.

2. Công khai trình tự, thủ tục, nội dung, quy trình, tiêu chuẩn, quy định, phí, lệ phí và thời gian làm việc.
3. Thực hiện chế độ lưu trữ, báo cáo theo quy định.
4. Truyền số liệu kiểm định, bảo quản mật khẩu và cập nhật dữ liệu cảnh báo từ mạng dữ liệu Cục Đăng kiểm Việt Nam theo quy định.
5. Chấp hành và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kiểm định của cơ quan chức năng. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải khi có kết quả kiểm tra.
6. Quản lý, cấp phát các loại ấn chỉ, chứng chỉ kiểm định đúng quy định. Thường xuyên giáo dục đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, đăng kiểm viên và nhân viên, chống tiêu cực trong hoạt động kiểm định của đơn vị.
7. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì độ chính xác, tình trạng hoạt động của thiết bị, dụng cụ kiểm định theo quy định, ghi chép đầy đủ vào Sổ quản lý thiết bị theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII của Thông tư này. Báo cáo Cục Đăng kiểm Việt Nam và Sở Giao thông vận tải địa phương khi thiết bị, dây chuyền kiểm định ngừng hoạt động.
8. Quản lý, giám sát hoạt động kiểm định tại đơn vị; nhắc nhở chủ xe không để tiền, đồ vật có giá trị trên xe khi vào kiểm định.
9. Triển khai thực hiện việc tiếp nhận đăng ký kiểm định trước (qua điện thoại, trang thông tin điện tử, email) cho xe cơ giới khi chủ xe có nhu cầu.
10. Xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn hàng năm và dài hạn cho đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ trong đơn vị để đảm bảo và nâng cao trình độ kiểm định xe cơ giới.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020, thay thế Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
2. Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định do các Đơn vị đăng kiểm đã cấp cho xe cơ giới trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn hiệu lực.
3. Trường hợp văn bản được trích dẫn trong Thông tư này được ban hành mới hoặc được bổ sung, sửa đổi thì sẽ áp dụng theo văn bản mới hoặc theo văn bản bổ sung, sửa đổi.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 18;
- Văn phòng Chính phủ ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc CP;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ GTVT;
- Báo GT, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN (Q Hà10b).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

Phụ lục I
MẪU PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020

PHIẾU THEO DÕI HỒ SƠ

Ngàytháng năm
Số:(1)

Biển số Đăng ký

Danh mục		Các lần kiểm định trong ngày			Ghi chú
		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
HỒ SƠ CỦA XE CƠ GIỚI	1	Đăng ký/ Giấy hẹn			
	2	Bản sao Phiếu chất lượng xuất xưởng			
	3	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự			
	4	Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo			
	5	Các giấy tờ khác (Giấy chứng nhận,...)			
HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN⁽²⁾	Số seri Phiếu lập Hồ sơ phương tiện	
HỒ SƠ KIỂM ĐỊNH⁽²⁾	Số Phiếu kiểm định	
CHỨNG CHỈ KIỂM ĐỊNH⁽²⁾	Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định				Ghi "Không cấp Tem kiểm định" nếu xe không được cấp Tem kiểm định

Kinh doanh vận tải:

có

không

Điện thoại chủ xe/lái xe (nếu có):

Chủ xe/lái xe
(ký và ghi rõ họ tên)

Người lập Phiếu
(ký và ghi rõ họ tên)

Chú ý: - Ghi đầy đủ các nội dung trong Phiếu vào các ô tương ứng. Cấp chứng chỉ kiểm định ở lần nào, đánh dấu vào ô tương ứng với lần đó.

- (1): Số Phiếu được lấy theo số thứ tự xe cơ giới vào kiểm định trong ngày.

- (2): Đơn vị đăng kiểm phân công người chịu trách nhiệm hoàn thiện nội dung của mục này trong Phiếu phân công nhiệm vụ kiểm định.

Phụ lục II

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Bảng 1

NỘI DUNG KIỂM TRA, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA VÀ KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Các nội dung kiểm tra quy định trong phụ lục này được thực hiện phù hợp theo hồ sơ kỹ thuật của xe cơ giới và tiêu chuẩn, quy định hiện hành.

Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MINOR DEFECTS): Ký hiệu MiD

Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MAJOR DEFECTS): Ký hiệu MaD

Hư hỏng nguy hiểm (DANGEROUS DEFECTS): Ký hiệu DD

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát						
1.1	Biển số đăng ký	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đủ số lượng		X	
			b) Lắp đặt không chắc chắn;	X		
			c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.		X	
1.2	Số khung, Số động cơ	Quan sát, đối chiếu hồ sơ phương tiện.	a) Không đầy đủ, không đúng vị trí;		X	
			b) Sửa chữa, tẩy xóa;		X	



Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.		x	
1.3	Màu sơn	Quan sát.	Không đúng màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe.	x		
1.4	Kiểu loại; kích thước xe, thùng hàng (*)	Quan sát, dùng thước đo.	Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.		x	
1.5	Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	Quan sát	a) Không có theo quy định;	x		
			b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định;	x		
			c) Mờ, không nhìn rõ.	x		
2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung						
2.1. Khung và các liên kết (**)						
2.1.1	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hầm kiểm tra và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại;		x	
			b) Nứt, gãy, biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt;		x	
			c) Liên kết không chắc chắn;		x	
			d) Một gì làm ảnh hưởng tới kết cấu.		x	
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng quy cách, không theo thiết kế nhà sản xuất		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn;		x	
			c) Nứt, gãy, hư hỏng gây nguy hiểm.		x	
2.1.3	Móc kéo	Quan sát, kết hợp dùng tay lay	a) Không đúng kiểu loại, không đầy đủ chi tiết, lắp đặt		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		lắc.	không chắc chắn;			
			b) Nứt, gãy, biến dạng, quá mòn;		X	
			c) Cóc, chốt hãm tự mở;		X	
			d) Xích, cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn;		X	
			đ) Cóc, chốt hãm bị kẹt.	X		
2.2. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng						
2.2.1	Tình trạng chung	Quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung;		X	
			b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng, sơn bong tróc; (**)		X	
			c) Lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái. (**)	X		
2.2.2	Dầm ngang, dầm dọc	Đỡ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; (**)		X	
			b) Nứt, gãy, mục gi, biến dạng. (**)		X	
2.2.3	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	Đóng, mở cửa và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)		X	
			b) Bàn lề, chốt bị mất, lỏng, hư hỏng; (**)		X	
			c) Đóng, mở không nhẹ nhàng; (**)	X		
			d) Khóa cửa, cửa tự mở, đóng không hết. (**)		X	
2.2.4	Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công-ten-nơ	Đóng, mở buồng lái, thùng xe, khoang hành lý, khóa hãm công ten nơ và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)		X	
			b) Khoá mở không nhẹ nhàng(**)	X		
			c) Khóa tự mở; (**)		X	
			d) Không có tác dụng. (**)		X	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
2.2.5	Sàn	Quan sát bên trên và bên dưới xe.	a) Lắp đặt không chắc chắn; (**)		x	
			b) Thùng, rách. (**)		x	
2.2.6	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường không đúng quy định;		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn; (**)		x	
			c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng; (**)	x		
			d) Rách mặt đệm. (**)	x		
2.2.7	Bậc lên xuống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; (**)		x	
			b) Mọt gi, thùng. (**)	x		
2.2.8	Tay vịn, cột chống	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; (**)		x	
			b) Mọt gi. (**)	x		
2.2.9	Giá để hàng, khoang hành lý	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; (**)		x	
			b) Mọt gi, thùng, rách. (**)	x		
			c) Không đúng quy cách, không chia khoang theo quy định		x	
2.2.10	Chấn bùn	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)	x		
			b) Rách, thùng, mọt gi, vỡ. (**)	x		
2.3. Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc						
2.3.1	Tình trạng chung	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt, quá mòn. (**)		x	
2.3.2	Sự làm việc	Đóng, mở khoá hãm chốt kéo và quan sát.	Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MaD	MaD	DD
3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái						
3.1	Tầm nhìn	Quan sát từ ghế lái.	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.	X		
3.2	Kính chắn gió	Quan sát.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Không đúng quy cách, không phải là kính an toàn;		X	
			c) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái;		X	
			d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.		X	
3.3	Gương, camera quan sát phía sau	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau;		X	
			c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng tổng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau;		X	
			d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng;		X	
			đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.		X	
3.4	Gạt nước	Cho hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)	X		
			b) Lưỡi gạt quá mòn; (**)	X		
			c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái; (**)	X		
			d) Không hoạt động bình thường.	X		
3.5	Phun nước rửa	Cho hoạt động và quan sát, kết	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; (**)	X		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	Kính	hợp dùng tay lay lắc.	b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.	x		
4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu						
4.1. Hệ thống điện						
4.1.1	Dây điện	Đỗ xe trên hãm; kiểm tra dây điện ở trên, ở dưới phương tiện và trong khoang động cơ bằng quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn; (**) b) Vỏ cách điện hư hỏng; (**) c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động	x		
4.1.2	Ắc quy	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.	x x		
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước						
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**) c) Không sáng khi bật công tắc; d) Thấu kính, gương phản xạ mờ, nứt; đ) Màu ánh sáng không phải là màu trắng, hoặc vàng nhạt.		x x x x	
4.2.2	Chi tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn	Sử dụng thiết bị đo đèn: đặt buồng đo chính giữa trước đầu xe, cách một khoảng theo hướng dẫn của nhà sản xuất thiết bị,	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%;		x x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	pha)	điều chỉnh buồng đo song song với đầu xe; đẩy buồng đo đến đèn cần kiểm tra và điều chỉnh buồng đo chính giữa đèn cần kiểm tra; bật đèn trong khi xe nổ máy, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm so với mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất;		x	
			d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%;		x	
			đ) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 2%;		x	
			e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd.		x	
4.2.3	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt)	Sử dụng thiết bị đo đèn: Điều chỉnh vị trí buồng đo tương tự như ở mục 4.2.2 Phụ lục này; bật đèn cần kiểm tra trong khi xe nổ máy, đặt màn hứng sáng xuống dưới 1,3% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất không lớn hơn 850 mm và 2% nếu khoảng cách từ tâm đèn đến mặt đất lớn hơn 850 mm, nhấn nút đo và ghi nhận kết quả.	a) Hình dạng của chùm sáng không đúng;		x	
			b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%;		x	
			c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%;		x	
			d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất;		x	
			đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên						
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát qua gương cầu lồi, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		X	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)		X	
			c) Không sáng khi bật công tắc;		X	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt; (**)	X		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau; (**)		X	
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.		X	
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát qua gương cầu lồi trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		X	
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm						
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bật, tắt đèn và quan sát qua gương cầu lồi, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		X	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)		X	
			c) Không hoạt động khi bật công tắc;		X	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	X		
			đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ; (**)		X	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MIĐ	MaĐ	DD
			e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.		x	
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát qua gương cầu lồi trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.4.3	Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	Bật đèn và quan sát qua gương cầu lồi, nếu thấy thời gian chậm tác dụng, tần số nháy có thể không đảm bảo thì dùng đồng hồ đo để kiểm tra.	a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; (**)		x	
			b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút. (**)		x	
4.5. Đèn phanh						
4.5.1	Tình trạng và sự hoạt động	Đạp, nhả phanh và quan sát qua gương cầu lồi, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)		x	
			c) Không sáng khi phanh xe;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu đỏ;		x	
			e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.		x	
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Đạp phanh và quan sát qua gương cầu lồi trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.6. Đèn lùi						

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động	Vào, ra số lùi và quan sát qua gương cầu lồi, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại;		x	
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn, vỡ; (**)		x	
			c) Không sáng khi cài số lùi;		x	
			d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	x		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.		x	
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cài số lùi và quan sát qua gương cầu lồi trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		x	
4.7. Đèn soi biển số						
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	Tắt, bật đèn và quan sát qua gương cầu lồi, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại;	x		
			b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; (**)	x		
			c) Không sáng khi bật công tắc;	x		
			d) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ;	x		
			đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.	x		
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Bật đèn và quan sát qua gương cầu lồi trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	x		
4.8. Còi						
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	Bấm còi và quan sát, kết hợp với nghe âm thanh của còi.	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại;		x	
			b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định;	x		
			c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.	x		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
4.8.2	Âm lượng	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu thấy âm lượng còi nhỏ hoặc quá lớn: đặt micro cách đầu xe 2m, cao 1,2 m so với mặt đất, chính giữa và hướng về đầu xe; bấm còi và ghi lại giá trị âm lượng.	a) Âm lượng nhỏ hơn 90 dB(A);	x		
			b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).		x	

5. Kiểm tra bánh xe

5.1	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hãm kiểm tra, kích bánh xe khỏi mặt đất đối với cầu dẫn hướng (các cầu khác khi có nghi ngờ). Dùng tay lắc bánh xe theo phương thẳng đứng và phương ngang kết hợp với đạp phanh để kiểm tra độ rơ moay σ. Quay bánh xe để kiểm tra quay trơn và quan sát, kết hợp dùng búa kiểm tra. Dùng đồng hồ đo áp suất lốp nếu có nghi ngờ áp suất lốp không đảm bảo quy định của nhà sản xuất.	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật;		x	
			b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; (**)			x
			c) Áp suất lốp không đúng;	x		
			d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh; (**)		x	
			đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe;		x	
			e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mảnh; (**)		x	
			g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp.		x	
			h) Lốp mòn không đều, mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất; (**)		x	
			i) Bánh xe không quay trơn, bị bó kẹt, cọ sát vào phần khác; (**)		x	
			k) Moay σ rơ. (**)		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
5.2	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	Cho xe chạy thẳng qua thiết bị thử trượt ngang với vận tốc 5 km/h, không tác động lực lên vô lăng.	Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.		X	
5.3	Giá lắp và lớp dự phòng	Quan sát.	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn; (**)		X	
			b) Lớp dự phòng gá lắp không an toàn.		X	
			c) Lớp dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	X		

6. Kiểm tra hệ thống phanh

6.1. Dẫn động phanh

6.1.1	Trục bàn đạp phanh	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Đối với hệ thống phanh có trợ lực cần tắt động cơ khi kiểm tra.	a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		X	
			b) Trục xoay quá chặt, kẹt;		X	
			c) Ổ đỡ, trục quá mòn, rơ.		X	
6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	Đạp, nhả bàn đạp phanh và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc. Nếu nhận thấy hành trình không đảm bảo phải dùng thước đo.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt;		X	
			b) Cong vênh;		X	
			c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh;		X	
			d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình;		X	
			đ) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn.		X	
6.1.3	Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh	Kéo, nhả cần điều khiển hoặc đạp, nhả bàn đạp phanh đỗ xe và	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn rạn, nứt;		X	
			b) Cong vênh;		X	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	Đồ xe	quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	c) Cóc hãm không có tác dụng; d) Chốt, cơ cấu cóc hãm quá mòn; đ) Hành trình làm việc không đúng quy định của nhà sản xuất.		X	
6.1.4	Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đồ xe	Đóng, mở van, nút bấm bằng tay và quan sát	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng, quá mòn; c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; Các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống. d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm		X	
6.1.5	Ống cứng, ống mềm	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, một gi; ống mềm bị nứt, phồng rộp; d) Ống cứng biến dạng, quá mòn; ống mềm bị rạn, vụn xoắn, quá mòn, ống quá ngắn.		X	X
6.1.6	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gi; d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt chùng lỏng.		X	X

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
6.1.7	Đầu nối cho phanh rô moóc	Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Khóa, van tự đóng bị hư hỏng;		X	
			c) Khóa, van không chắc chắn, lắp đặt không đúng;		X	
			d) Bị rò rỉ.		X	
6.1.8	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			X
			b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng, quá mòn;			X
			c) Bị rò rỉ;			X
			d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.			X
6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất						
6.2.1	Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước.	Cho hệ thống hoạt động ở áp suất làm việc. Quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc các bộ phận.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn;			X
			b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí;			X
			c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ;			X
			d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.			X
6.2.2	Các van phanh	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn;			X
			b) Bị hư hỏng, rò rỉ.			X
6.2.3	Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			X
			b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng;		X	
			c) Xi lanh phanh chính hư hỏng, rò rỉ;			X
			d) Thiếu dầu phanh, đèn báo dầu phanh sáng;		X	
			đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín, bị mất.	X		

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính						
6.3.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh. Đạp bàn đạp phanh từ từ đến hết hành trình. Theo dõi sự thay đổi của lực phanh trên các bánh xe.	a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe;			X
			b) Lực phanh biến đổi bất thường;			X
			c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.			X
6.3.2	Hiệu quả phanh trên băng thử	Thử phanh xe không tải trên băng thử phanh: Nổ máy, tay số ở vị trí số không; đạp phanh đều đến hết hành trình, ghi nhận: - Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} $K_{SL} = (F_{P\text{lớn}} - F_{P\text{nhỏ}}) / F_{P\text{lớn}} \cdot 100\%$; trong đó $F_{P\text{lớn}}$, $F_{P\text{nhỏ}}$ tương ứng là lực phanh lớn hơn và nhỏ hơn của một trong hai bánh trên trục; - Hiệu quả phanh toàn bộ K_P $K_P = \sum F_{P_i} / G \cdot 100\%$; trong đó $\sum F_{P_i}$ - tổng lực phanh trên tất cả các bánh xe, G - Khối lượng xe khi thử phanh.	a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục K_{SL} lớn hơn 25%;			X
			b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe K_P không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau: - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%; - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45%.			X
6.3.3	Hiệu quả phanh trên đường	Kiểm tra quỹ đạo chuyển động của xe khi phanh và độ lệch quỹ đạo chuyển động. Thử phanh xe	a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m;			X

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		không tải ở vận tốc 30 km/h trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng, khô, có hệ số bám không nhỏ hơn 0,6. Ngắt động cơ khỏi hệ truyền lực, đạp phanh đều hết hành trình và giữ bàn đạp phanh tới khi xe dừng hẳn. Quan sát và ghi nhận quãng đường phanh S_{Ph}	b) Quãng đường phanh S_{Ph} vượt quá giá trị tối thiểu sau: - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 9 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m			x
6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ						
6.4.1	Sự làm việc	Kiểm tra trên đường hoặc trên băng thử phanh.	Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.		x	
6.4.2	Hiệu quả phanh	Thử phanh xe không tải ở vận tốc 15 km/h trên đường, điều kiện mặt đường và phương pháp kiểm tra như mục 6.3.3 của Phụ lục này, hoặc thử trên mặt dốc 20% hoặc trên băng thử phanh.	a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m;		x	
			b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc;		x	
			c) Thử trên băng thử phanh: Tổng lực phanh đỗ trên các bánh xe nhỏ hơn 16% so với khối lượng của xe khi thử.		x	
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác						
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Cho hệ thống hoạt động, quan sát; nghe tiếng động cơ.	Hệ thống không hoạt động.		x	
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	Quan sát thiết bị cảnh báo.	a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng;		x	
			b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.		x	
6.5.3	Phanh tự động sơ	Ngắt kết nối hệ thống phanh	Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	mi rơ moóc	giữ đầu kéo và sơ mi rơ moóc.	nổi.			
7. Kiểm tra hệ thống lái						
7.1. Vô lăng lái						
7.1.1	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái, theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng;		X	
			b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái;		X	
			c) Vô lăng lái, bị nứt, gãy, biến dạng.		X	
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, để bánh xe dẫn hướng ở vị trí thẳng, quay vô lăng lái về một phía đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ nhất trên vô lăng sau đó quay vô lăng lái về phía ngược lại đến khi bánh xe dẫn hướng bắt đầu có sự dịch chuyển thì xác định điểm thứ hai trên vô lăng, đo khoảng cách hai điểm.	Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.		X	
7.2. Trục lái và trục lái						
	Tình trạng chung	Dùng tay lay lắc vô lăng lái theo phương hướng kính và dọc trục, quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Trục lái rơ dọc, rơ ngang;		X	
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			X

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.		X	
7.3. Cơ cấu lái						
	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;			X
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;			X
			c) Nứt, vỡ;			X
			d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chắn bụi;		X	
			đ) Chảy dầu thành giọt.		X	
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái						
	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Bó kẹt khi quay;			X
			b) Di chuyển không liên tục, giật cục;		X	
			c) Lực đánh lái không bình thường; Có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải;		X	
			d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải;		X	
			đ) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.		X	
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái						
7.5.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại;		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			X
			c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		X	
			d) Nứt, gãy, biến dạng.			X

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
7.5.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh dẫn hướng vừa đủ còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía với lực lái thay đổi, quan sát.	a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác;		X	
			b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục;		X	
			c) Di chuyển quá giới hạn.		X	
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng						
7.6.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại;		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			X
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			X
			d) Thùng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.		X	
7.6.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra gầm hoặc lắc vô lăng lái với lực lái thay đổi về hai phía và quan sát.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển;			X
			b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.		X	
7.7. Ngõng quay lái						
7.7.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, kích bánh xe dẫn hướng lên khỏi mặt đất, dùng tay lay lắc bánh xe dẫn hướng theo phương thẳng đứng và quan sát; nếu rơ, đập bàn đập phanh để khử độ rơ của moay ơ.	a) Không đúng kiểu loại;		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			X
			c) Nứt, gãy, biến dạng;			X
			d) Thùng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi;		X	
			đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.		X	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
7.7.2	Sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, cho động cơ hoạt động nếu có trợ lực lái, kích bánh xe dẫn hướng vừa đủ để còn tiếp xúc với mặt đất, quay vô lăng lái hết về hai phía và quan sát.	a) Bỏ kẹt khi quay;			x
			b) Di chuyển không liên tục, giật cục.		x	
7.8. Trợ lực lái						
7.8.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Rạn, nứt, biến dạng;		x	
			c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực.		x	
7.8.2	Sự làm việc	Lắc vô lăng lái về hai phía khi động cơ hoạt động và không hoạt động, so sánh lực quay vô lăng lái và quan sát.	a) Không hoạt động;		x	
			b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái;		x	
			c) Có tiếng kêu khác lạ.		x	
8. Kiểm tra hệ thống truyền lực						
8.1. Ly hợp						
8.1.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; đạp, nhả bàn đạp ly hợp và quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		x	
			b) Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do, mặt chống trượt quá mòn; (**)		x	
			c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		x	
			d) Rò rỉ môi chất;		x	
			đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng. (**)		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Khiếm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
8.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, cài số và thực hiện đóng mở ly hợp để kiểm tra.	a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn, đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu;		X	
			b) Có tiếng kêu khác lạ.		X	
8.2. Hộp số (**)						
8.2.1	Tình trạng chung	Đỗ xe trên hầm kiểm tra, quan sát kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;		X	
			c) Chảy dầu thành giọt;	X		
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.		X	
8.2.2	Sự làm việc	Ra vào số để kiểm tra.	a) Khó thay đổi số;		X	
			b) Tự nhảy số.		X	
8.2.3	Cần điều khiển số	Ra vào số và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn, rạn, nứt;		X	
			b) Cong vênh.	X		
8.3. Các đăng (**)						
	Tình trạng chung và sự làm việc	Đỗ xe trên hầm kiểm tra; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc, xoay trục các đăng.	a) Không đúng kiểu loại;		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			X
			c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh;			X
			d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ;		X	
			đ) Hỏng các khớp nối mềm;		X	
			e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn;		X	
			g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;		X	
8.4. Cầu xe (**)						

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
	Tình trạng chung	Đỡ xe trên hầm kiểm tra và quan sát.	a) Không đúng kiểu loại;		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn;			X
			c) Cháy dầu thành giọt;		X	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng;			X
			đ) Nắp che đầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	X		
9. Kiểm tra hệ thống treo						
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	Đỡ xe trên hầm kiểm tra, sử dụng thiết bị hỗ trợ kiểm tra găm hoặc cho xe tiến lùi (có chèn bánh); quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại, số lượng, lắp đặt sai, không chắc chắn;		X	
			b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi; (**)	X		
			c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; (**)		X	
			d) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; (**)		X	
			đ) Ấc nhíp rơ, lỏng. (**)		X	
9.2	Giám chấn (**)	Đỡ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra. Sử dụng thiết bị nếu có.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Không có tác dụng;		X	
			c) Rò rỉ dầu;	X		
			d) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.		X	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;		X	
			b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng, quá gi, chi tiết cao su bị vỡ nát. (**)		X	
9.4	Khớp nối	Đỗ xe trên hãm kiểm tra, sử dụng thiết bị rung lắc; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; (**)		X	
			c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; (**)		X	
			d) Rơ, quá mòn. (**)		X	
9.5	Hệ thống treo khí	Đỗ xe trên hãm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Hệ thống không hoạt động; (**)		X	
			c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống. (**)		X	
10. Kiểm tra các trang thiết bị khác						
10.1	Dây đai an toàn	Quan sát, dùng tay kéo dây mạnh đột ngột để kiểm tra cơ cấu hãm	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Dây bị rách, đứt; (**)		X	
			c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng, tự mở; (**)	X		
			d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; (**)		X	
			đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.		X	
10.2	Bình chữa cháy	Quan sát.	a) Không có bình chữa cháy theo quy định;		X	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.		X	
10.3	Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển	Cho hệ thống hoạt động và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.		X	
10.4	Búa phá cửa sự cố	Quan sát	Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.		X	
10.5. Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát						
10.5.1	Tình trạng chung	Sử dụng tên đăng nhập và mật khẩu truy cập vào website quản lý thiết bị giám sát hành trình do chủ xe cung cấp; quan sát kết hợp dùng tay lay lắc đối với những thiết bị lắp bên ngoài có thể kiểm tra được.	a) Không truy cập được;		X	
			b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên website;		X	
			c) Lắp đặt không chắc chắn, ảnh hưởng đến việc vận hành xe, gây nguy hiểm cho người ngồi trên xe;		X	
			d) Không có dấu hợp quy.		X	
11. Kiểm tra động cơ và môi trường						
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan						
11.1.1	Tình trạng chung	Quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn;		X	
			b) Chảy dầu thành giọt;		X	
			c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng, rạn nứt, rách; (**)		X	
			d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; (**)		X	
			đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.		X	
11.1.2	Sự làm việc	Cho động cơ hoạt động, thay đổi	a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động		X	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
		Số vòng quay và quan sát.	hoạt động không bình thường;			
			b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ; (**)		X	
			c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi;		X	
			d) Các loại đồng hồ khác, đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.	X		
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	Đỡ xe trên hầm kiểm tra; quan sát, dùng tay lay lắc kết hợp dùng búa kiểm tra	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn;		X	
			b) Mọt gi, rách, rò rỉ khí thải. (**)	X		
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	Quan sát, kết hợp với dùng tay lay lắc	a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn;		X	
			b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác;			X
			c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít;		X	
			d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được, tự mở;		X	
			e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ;			X

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			<p>f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách; - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả, nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe. 		X	
11.1.5	Tình trạng bàn đạp ga	Đạp, nhả bàn đạp ga khi động cơ không làm việc và quan sát, kết hợp dùng tay lay lắc	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh;		X	
			b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga;		X	
			c) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn		X	
11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (**)						
	Hàm lượng chất độc hại trong khí thải	Sử dụng thiết bị phân tích khí thải và thiết bị đo số vòng quay động cơ theo quy định. Thực hiện quy trình đo ở chế độ không tải	a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 2009 hoặc lớn hơn 3,5 % thể tích đối với các xe sản xuất sau năm 2008 và các xe sản xuất sau năm 1998 kể từ ngày 01/01/2021.		X	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MaD	MaD	DD
		theo TCVN 6204.	<p>b) Nồng độ HC (C₆H₁₄ hoặc tương đương):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 2009 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất sau năm 2008 và các xe sản xuất sau năm 1998 kể từ ngày 01/01/2021; - Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích 		x	
			c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút.		x	

11.3. Khí thải động cơ cháy do nén (**)

Độ khối của khí thải	Sử dụng thiết bị đo khối và thiết bị đo số vòng quay động cơ. Đạp bàn đạp ga đến hết hành trình để xác định số vòng quay lớn nhất thực tế của động cơ; thực hiện đo độ khối theo chu trình gia tốc tự do quy định trong TCVN 7663.	a) Chiều rộng dải đo khối chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU;		x	
		b) Kết quả đo khối trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 2009 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất sau năm 2008 và các xe sản xuất sau năm 1998 kể từ ngày 01/01/2021.		x	
		c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút;		x	
		d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 2 giây hoặc vượt quá 5 giây đối với động cơ có kết cấu đặc biệt (là động cơ có đặc tính theo thiết kế nguyên thủy không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị		x	

Nội dung kiểm tra		Phương pháp kiểm tra	Kiểm khuyết, hư hỏng	MiD	MaD	DD
			nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại và thời gian gia tốc lớn);			
			d) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay lớn nhất khi kiểm tra thực tế;		x	
			e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt.		x	
11.4. Độ ồn						
	Độ ồn ngoài	Kiểm tra bằng thiết bị đo âm lượng nếu nhận thấy độ ồn quá lớn. Thực hiện đo tiếng ồn động cơ gần ống xả theo phương pháp đo độ ồn của xe đổ quy định trong tiêu chuẩn TCVN 7880; khi đo chênh lệch giữa các lần đo không được vượt quá 2 dB(A), chênh lệch giữa độ ồn nền và độ ồn trung bình của các lần đo không được nhỏ hơn 3 dB(A).	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cẩu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A).		x	

Ghi chú:

1. Hạng mục kiểm tra:

- (*): Đối với ô tô chở người đến 09 chỗ chỉ thực hiện kiểm tra nội dung này khi có nghi ngờ.

- (**): Đối với ô tô mới, chưa qua sử dụng, kiểm định lần đầu trong thời gian 02 năm, tính từ năm sản xuất thì chỉ thực hiện kiểm tra các nội dung này khi có nghi ngờ.

2. Khi kiểm định ô tô đầu kéo có thể được kéo theo sơ mi rơ moóc không có hàng hoặc sơ mi rơ moóc chở theo công-ten-nơ không có hàng;

3. Khi kiểm định rơ moóc và sơ mi rơ moóc kiểu khung xương (không có sàn) thì có thể chở theo công-ten-nơ không có hàng.

Bảng 2

NỘI DUNG KIỂM TRA TẠI CÁC CÔNG ĐOẠN TRÊN DÂY CHUYỀN KIỂM ĐỊNH

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
Công đoạn 1					
01	Biển số đăng ký	1.1 Biển số đăng ký	b) Lắp đặt không chắc chắn.	a) Không đủ số lượng c) Không đúng quy cách; các chữ, số không rõ ràng, không đúng với Giấy đăng ký xe.	
02	Số khung	1.2 Số khung		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xoá; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	
03	Số động cơ	1.2 Số động cơ		a) Không đầy đủ, không đúng vị trí; b) Sửa chữa, tẩy xoá; c) Các chữ, số không rõ, không đúng với hồ sơ phương tiện.	
04	Động cơ và các hệ thống liên quan, đặc quy	11.1.1 Tình trạng chung (*: chỉ áp dụng đối với mục c và mục d)		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Chảy dầu thành giọt; c) Dây cu roa không đúng chủng loại, chùng lỏng, rạn nứt, rách; d) Các chi tiết nứt, gãy, vỡ; đ) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
		11.1.2 Sự làm việc (**): chỉ áp dụng với mục b)		a) Không khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động không bình thường; b) Động cơ hoạt động không bình thường ở các chế độ vòng quay, có tiếng gõ lạ.	
		11.1.4 Bình chứa, ống dẫn nhiên liệu		a) Lắp đặt không đúng quy định, không chắc chắn; c) Bình chứa mất nắp hoặc nắp không kín khít; d) Khóa nhiên liệu (nếu có) không khoá được, tự mở.	b) Bình chứa, ống dẫn bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, có dấu vết va chạm, cọ sát với các chi tiết khác; e) Có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ; f) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG: - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe không được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách; - Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe không được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
					khác khi có sự cố; hoặc khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất nhỏ hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả hoặc nguồn nhiệt bất kỳ dưới 100 mm mà không được cách nhiệt thích hợp; - Bình chứa LPG/CNG không có chứng nhận kiểm định áp lực còn hiệu lực, các ký, dấu hiệu trên bình chứa không đúng quy định; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.
		6.2.1 Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (chỉ kiểm tra bơm chân không, máy nén khí và đánh giá)			a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn.
		4.1.2 Ấc quy	a) Lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Rò rỉ môi chất.		
05	Màu sơn	1.3 Màu sơn	Không đúng màu sơn ghi trong đăng ký.		

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
06	Kiểu loại, kích thước xe	1.4 Kiểu loại, kích thước xe (*)		Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.	
07	Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	1.5 Biểu trưng; thông tin kẻ trên cửa xe, thành xe theo quy định	a) Không có theo quy định; b) Không chính xác, không đầy đủ thông tin theo quy định; c) Mờ, không nhìn rõ.		
08	Bánh xe và lốp dự phòng	5.1 Bánh xe			
		5.1 Tình trạng chung (**: <i>chỉ áp dụng đối với mục b, mục d, mục e và mục h</i>)	c) Áp suất lốp không đúng.	a) Không đầy đủ, không đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định, tài liệu kỹ thuật; d) Vành, đĩa vành rạn, nứt, cong vênh; đ) Vòng hãm không khít vào vành bánh xe; e) Lốp nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mảnh; g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên không cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp không đồng đều, sử dụng lốp đắp h) Lốp mòn không đều, mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất.	b) Lắp đặt không chắc chắn, không đầy đủ hay hư hỏng chỉ tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
		5.3 Giá lắp và lốp dự phòng (**: <i>chỉ áp dụng đối với mục a</i>)	c) Lốp dự phòng không đầy đủ; nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.	a) Giá lắp nứt gãy, không chắc chắn; b) Lốp dự phòng gá lắp không an toàn.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
09	Các cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển, mâm xoay, chốt kéo, búa phá cửa sự cố	2.3 Mâm xoay, chốt kéo của ô tô đầu kéo, sơ mi rơ moóc và rơ moóc			
		2.3.1 Tình trạng chung (**): chỉ áp dụng đối với mục b)		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Các chi tiết bị biến dạng, gãy, rạn nứt, quá mòn.	
		2.3.2 Sự làm việc		Cơ cấu khoá mở chốt kéo không hoạt động đúng chức năng.	
		10.3 Cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển		a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp đặt không chắc chắn; b) Hoạt động, điều khiển không bình thường.	
		10.4 Búa phá cửa sự cố		Không đầy đủ, không được đặt ở vị trí quy định.	
10	Các cơ cấu khoá hãm	2.2.4 Cơ cấu khoá, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khoá hãm công-ten-nơ (**)	b) Khoá mở không nhẹ nhàng.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; c) Khóa tự mở; d) Không có tác dụng.	
		4.2 Đèn chiếu sáng phía trước			
		4.2.1 Tình trạng và sự hoạt động (**): chỉ áp dụng đối với mục b)	d) Thấu kính, gương phản xạ mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; đ) Màu ánh sáng không phải là màu	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MIĐ	MaĐ	DD
11	Đèn chiếu sáng phía trước (pha, cốt)	4.2.2 Chi tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa		trắng, trắng xanh hoặc vàng nhạt.	
		4.2.3 Chi tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần		<ul style="list-style-type: none"> a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm bên trên đường nằm ngang 0%; c) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm so với mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với các đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm so với mặt đất; d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch trái đường nằm dọc 0%; d) Tâm vùng cường độ sáng lớn nhất lệch phải đường nằm dọc 2%; e) Cường độ sáng nhỏ hơn 10.000 cd. 	
				<ul style="list-style-type: none"> a) Hình dạng của chùm sáng không đúng; b) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang trái của đường nằm dọc 0%; c) Giao điểm của đường ranh giới tối sáng và phần hình nêm nhô lên của chùm sáng lệch sang phải của đường nằm dọc 2%; d) Đường ranh giới tối sáng nằm trên đường nằm ngang -0,5% đối với đèn có 	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm trên đường nằm ngang -1,25% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất; đ) Đường ranh giới tối sáng nằm dưới đường nằm ngang -2% đối với đèn có chiều cao lắp đặt không lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất hoặc nằm dưới đường nằm ngang -2,75% đối với đèn có chiều cao lắp đặt lớn hơn 850 mm tính từ mặt đất.	
12	Các đèn tín hiệu, đèn kích thước, đèn phanh, đèn lùi, đèn soi biển số	4.3 Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên			
		4.3.1 Tình trạng và sự hoạt động (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục d và mục đ)	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt;	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công tắc; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và không phải màu đỏ đối với đèn phía sau; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.	
		4.3.2 Chi tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
		4.4 Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm			
		4.4.1 Tình trạng và sự hoạt động (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục đ)	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không hoạt động khi bật công tắc; đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe không phải màu vàng, đèn phía sau xe không phải màu vàng hoặc màu đỏ; e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm không theo từng cặp đối xứng nhau, không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; không hoạt động đồng thời, không cùng tần số nháy.	
		4.4.2 Chỉ tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.4.3 Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy (**)		a) Đèn sáng sau 3 giây kể từ khi bật công tắc; b) Tần số nháy không nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.	
		4.5 Đèn phanh			
		4.5.1 Tình trạng và sự hoạt động (**): chỉ áp dụng đối với mục b)	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				c) Không sáng khi phanh xe; d) Màu ánh sáng không phải màu đỏ; e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau không đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.	
		4.5.2 Chi tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.6 Đèn lùi			
		4.6.1 Tình trạng và sự hoạt động (**): chi áp dụng đối với mục b)	d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt.	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi cài số lùi; d) Màu ánh sáng không phải màu trắng.	
		4.6.2 Chi tiêu về ánh sáng		Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.	
		4.7 Đèn soi biển số:			
		4.7.1 Tình trạng và sự hoạt động (**): chi áp dụng đối với mục b)	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, vỡ; b) Lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; c) Không sáng khi bật công		

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
			tắc; đ) Kính tán xạ ánh sáng mờ, nứt, vỡ; đ) Màu ánh sáng không phải màu trắng.		
		4.7.2 Chi tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng không đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.		
13	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau, chắn bùn	2.1.2 Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau (**)		a) Không đầy đủ, không đúng quy cách, không theo thiết kế nhà sản xuất b) Lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, hư hỏng gây nguy hiểm.	
		2.2.10 Chắn bùn (**)	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Rách, thủng, mọt gi, vỡ.		
Công đoạn 2					
14.	Tầm nhìn, Kính chắn gió	3.1 Tầm nhìn	Lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.		
		3.2 Kính chắn gió		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đúng quy cách, không phải là kính an toàn;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				c) Vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái; d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ.	
15	Gạt nước, phun nước rửa kính	3.4 Gạt nước (**): chỉ áp dụng đối với mục a, mục b và mục c)	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Lưỡi gạt quá mòn; c) Không đảm bảo tầm nhìn của người lái; d) Không hoạt động bình thường.		
		3.5 Phun nước rửa kính (**): chỉ áp dụng đối với mục a)	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Không hoạt động hoặc phun không đúng vào phần được quét của gạt nước.		
16	Gương, camera quan sát phía sau	3.3 Gương, camera quan sát phía sau		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Phía bên trái không quan sát được ít nhất chiều rộng 2,5 m ở vị trí cách gương 10 m về phía sau; c) Phía bên phải của xe con, xe tải có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 2 tấn không quan sát được ít nhất chiều rộng 4 m ở vị trí cách gương 20 m về phía sau; đối với các loại xe khác không quan sát được ít nhất chiều rộng 3,5m ở vị trí cách gương 30 m về phía sau;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				d) Hình ảnh quan sát bị méo, không rõ ràng; đ) Nứt, vỡ, hư hỏng không điều chỉnh được.	
17	Các đồng hồ và đèn báo trên bảng điều khiển	11.1 Động cơ và các hệ thống liên quan			
		11.1.2 Sự làm việc	d) Các loại đồng hồ (trừ đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ), đèn báo trên bảng điều khiển không hoạt động hoặc báo lỗi.	c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ không hoạt động hoặc báo lỗi.	
		10.5 Thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát			
		10.5.1 Tình trạng hoạt động		a) Không truy cập được; b) Hiện thị sai thông tin của xe cơ giới trên website. c) Lắp đặt không chắc chắn, ảnh hưởng đến việc vận hành xe, gây nguy hiểm cho người ngồi trên xe; d) Không có dấu hợp quy.	
18	Vô lăng lái	7.1 Vô lăng lái			
		7.1.1 Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng; b) Có sự dịch chuyển tương đối giữa vô lăng lái và trục lái;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				c) Vô lăng lái, bị nứt, gãy, biến dạng.	
		7.1.2 Độ rơ vô lăng lái		Khoảng cách hai điểm đã xác định vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.	
19	Trụ lái và trục lái	7.2 Trụ lái và trục lái		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Trụ lái rơ dọc, rơ ngang; d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng không đảm bảo khoá vị trí chắc chắn.	c) Nứt, gãy, biến dạng;
20	Sự làm việc của trợ lực lái	7.8.2 Sự làm việc của trợ lực lái		a) Không hoạt động; b) Không có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái; c) Có tiếng kêu khác lạ.	
21	Các bàn đạp điều khiển: ly hợp, phanh, ga	6.1.1 Trục bàn đạp phanh		a) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; b) Trục xoay quá chặt, kẹt; c) Ô đỡ, trục quá mòn, rơ.	
		6.1.2 Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp		a) Không đúng kiểu loại lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt; b) Cong vênh; c) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả phanh; d) Bàn đạp phanh không có hành trình tự do, dự trữ hành trình; đ) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
		8.1 Ly hợp (bàn đạp ly hợp) (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục đ)		b) Bàn đạp ly hợp không có hành trình tự do, mặt chống trượt quá mòn; c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
		11.1.5 Tình trạng bàn đạp ga		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, rạn, nứt, cong vênh; b) Bàn đạp không tự trả lại đúng khi nhả ga; c) Mặt chống trượt lắp không chặt, bị mất, quá mòn	
22	Sự làm việc của ly hợp	8.1 Ly hợp			
		8.1.2 - Sự làm việc		a) Ly hợp đóng, cắt không hoàn toàn, đóng, cắt không nhẹ nhàng, êm dịu; b) Có tiếng kêu khác lạ.	
23	Cơ cấu điều khiển hộp số	8.2.2 Sự làm việc (**)		a) Khó thay đổi số; b) Tự nhảy số.	
		8.2.3 Cần điều khiển số (**)	b) Cong vênh.	a) Không đúng kiểu loại, không chắc chắn, rạn, nứt.	
24	Cơ cấu điều khiển phanh đỗ	6.1.3 Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn rạn, nứt; b) Cong vênh; c) Cóc hãm không có tác dụng; d) Chốt, cơ cấu cóc hãm quá mòn; đ) Hành trình làm việc không đúng quy	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				định của nhà sản xuất.	
		6.1.4 Van phanh, nút bấm điều khiển phanh đỗ xe		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Bộ phận điều khiển nứt, hỏng, quá mòn; c) Van điều khiển làm việc sai chức năng, không ổn định; Các mối liên kết lỏng, có sự rò rỉ trong hệ thống. d) Không có tín hiệu khi đóng mở nút bấm	
25	Tay vịn, cột chống, giá đỡ hàng, khoang hành lý	2.2.8 Tay vịn, cột chống (**)	b) Một gi.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy;	
		2.2.9 Giá đỡ hàng, khoang hành lý (**: chỉ áp dụng đối với mục a, mục b)	b) Một gi, thùng, rách.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy; c) Không đúng quy cách, không chia khoang theo quy định	
26	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm, dây đai an toàn	2.2.6 Ghế người lái, ghế ngồi (**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục c và mục d)	c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) không có tác dụng; d) Rách mặt đệm ghế.	a) Không đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường không đúng quy định; b) Lắp đặt không chắc chắn.	
		10.1 Dây đai an toàn (**: chỉ áp dụng đối với mục b, mục c và mục d)	c) Khóa cài đóng mở không nhẹ nhàng, tự mở;	a) Không đầy đủ theo quy định, lắp đặt không chắc chắn; b) Dây bị rách, đứt;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				d) Dây bị kẹt, không kéo ra, thu vào được; đ) Cơ cấu hãm không giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.	
27	Bình chữa cháy	10.2 Bình chữa cháy		a) Không có bình chữa cháy theo quy định; b) Bình chữa cháy không còn hạn sử dụng.	
28	Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng, kích thước thùng hàng	2.2.1 Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng - Tình trạng chung (**): chi áp dụng đối với mục b, mục c)	c) Lọt khí từ động cơ, khí xả, vào trong khoang xe, buồng lái.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn, không cân đối trên khung; b) Nứt, gãy, thủng, mục gi, rách, biến dạng, sơn bong tróc;	
		1.4 Kích thước thùng hàng		Không đúng với hồ sơ kỹ thuật.	
29	Sàn bệ, khung xương, bậc lên xuống	2.2.2 Dầm ngang, dầm dọc (**)		a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, không đúng vị trí; b) Nứt, gãy, mục gi, biến dạng.	
		2.2.5 Sàn (**)		a) Lắp đặt không chắc chắn; b) Thủng, rách.	
		2.2.7 Bậc lên xuống (**)	b) Mọt gi, thủng.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn, nứt, gãy.	
30	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	2.2.3 Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa (**)	c) Đóng, mở không nhẹ nhàng;	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn; b) Bàn lề, chốt bị mất, lỏng, hư hỏng;	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				d) Khóa cửa, cửa tự mở, đóng không hết.	
31	Dây dẫn điện (phần trên)	4.1.1 Dây dẫn điện (**): chỉ áp dụng đối với mục a, mục b)	a) Lắp đặt không chắc chắn;	b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động	
Công đoạn 3					
32	Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng	5.2 Trượt ngang của bánh xe dẫn hướng		Trượt ngang của bánh dẫn hướng vượt quá 5 mm/m.	
		6.3 Sự làm việc và hiệu quả phanh chính			
		6.3.1 Sự làm việc			a) Lực phanh không tác động trên một hay nhiều bánh xe; b) Lực phanh biến đổi bất thường; c) Chậm bất thường trong hoạt động của cơ cấu phanh ở bánh xe bất kỳ.
33	Sự làm việc và hiệu quả phanh chính	6.3.2 Hiệu quả phanh trên băng thử			a) Hệ số sai lệch lực phanh giữa hai bánh trên cùng một trục (K_{SL}) lớn hơn 25%; b) Hiệu quả phanh toàn bộ của xe (K_P) không đạt mức giá trị tối thiểu quy định đối với các loại phương tiện như sau: - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân không lớn hơn 12.000 kg và ô tô chở người: 50%;

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
					- Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng bản thân lớn hơn 12.000 kg; ô tô đầu kéo; sơ mi rơ moóc; rơ moóc và đoàn xe ô tô sơ mi rơ moóc: 45% .
		6.3.3 Hiệu quả phanh trên đường			<p>a) Khi phanh quỹ đạo chuyển động của xe lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu và xe lệch khỏi hành lang phanh 3,50 m;</p> <p>b) Quãng đường phanh (SPb) vượt quá giá trị tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng có số chỗ (kể cả người lái) đến 9 chỗ: 7,2 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m: 9,5 m - Ô tô tải; ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ lớn hơn 8.000 kg; ô tô chở người có số chỗ (kể cả người lái) trên 9 chỗ và có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m: 11 m.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
34	Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ	6.4 Sự làm việc và hiệu quả phanh đỗ			
		6.4.1 Sự làm việc		Không có tác dụng phanh trên một bên bánh xe.	
		6.4.2 Hiệu quả phanh		a) Thử trên đường: quãng đường phanh lớn hơn 6 m; b) Thử trên mặt dốc 20%: phanh đỗ không giữ được xe đứng yên trên mặt dốc; c) Thử trên băng thử phanh: Hiệu quả phanh đỗ nhỏ hơn 16%.	
35	Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác	6.5 Sự hoạt động của trang thiết bị phanh khác			
		6.5.1 Phanh chậm dần bằng động cơ		Hệ thống không hoạt động.	
		6.5.2 Hệ thống chống hãm cứng		a) Thiết bị cảnh báo bị hư hỏng; b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu có hư hỏng trong hệ thống.	
		6.6.3 Phanh tự động sơ mi rơ moóc		Phanh sơ mi rơ moóc không tự động tác động khi ngắt kết nối.	
Công đoạn 4					
36	Độ ồn	11.4 Độ ồn: Độ ồn ngoài		Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách hạng nhẹ, xe lam, xích lô máy có khối lượng toàn bộ $G \leq 3500$ kg: 103 dB(A);	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				<ul style="list-style-type: none"> - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P \leq 150$ (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng toàn bộ $G > 3500$ kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ $P > 150$ (kW): 107 dB(A); - Ô tô cần cầu và các phương tiện cơ giới đường bộ có công dụng đặc biệt: 110 dB(A). 	
37	Còi	4.8 Còi:			
		4.8.1 Tình trạng và sự hoạt động;	b) Âm thanh phát ra không liên tục, âm lượng không ổn định; c) Điều khiển hư hỏng, không điều khiển dễ dàng, lắp đặt không đúng vị trí.	a) Không có hoặc không đúng kiểu loại;	
		4.8.2 Âm lượng	a) Âm lượng nhỏ hơn 90 dB(A).	b) Âm lượng lớn hơn 115 dB(A).	
38	Khí thải động cơ cháy cưỡng bức: Nồng độ CO, HC	11.2 Khí thải động cơ cháy cưỡng bức (**)		<ul style="list-style-type: none"> a) Nồng độ CO lớn hơn 4,5 % thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 2009 hoặc lớn hơn 3,5 % thể tích đối với các xe sản xuất sau năm 2008 và các xe sản xuất sau năm 1998 kể từ ngày 01/01/2021. b) Nồng độ HC (C₆H₁₄ hoặc tương đương): 	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				<ul style="list-style-type: none"> - Đối với động cơ 4 kỳ: lớn hơn 1200 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất trước năm 2009 hoặc lớn hơn 800 phần triệu (ppm) thể tích đối với các xe sản xuất sau năm 2008 và các xe sản xuất sau năm 1998 kể từ ngày 01/01/2021; - Đối với động cơ 2 kỳ: lớn hơn 7800 phần triệu (ppm) thể tích; - Đối với động cơ đặc biệt: lớn hơn 3300 phần triệu (ppm) thể tích c) Số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút. 	
39	Khí thải động cơ cháy do nén	11.3 Khí thải động cơ cháy do nén - Độ khói của khí thải (**)		<ul style="list-style-type: none"> a) Chiều rộng dải đo khói chênh lệch giữa giá trị đo lớn nhất và nhỏ nhất vượt quá 10% HSU; b) Kết quả đo khói trung bình của 3 lần đo lớn hơn 72% HSU đối với các xe sản xuất trước năm 2009 hoặc lớn hơn 60% HSU thể tích đối với các xe sản xuất sau năm 2008 và các xe sản xuất sau năm 1998 kể từ ngày 01/01/2021. c) Giá trị số vòng quay không tải của động cơ không nằm trong phạm vi quy định của nhà sản xuất hoặc lớn hơn 1000 vòng/phút; d) Thời gian tăng tốc từ số vòng quay 	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				<p>nhỏ nhất đến lớn nhất vượt quá 2 giây hoặc vượt quá 5 giây đối với động cơ có kết cấu đặc biệt (là động cơ có đặc tính theo thiết kế nguyên thủy không chế tốc độ vòng quay không tải lớn nhất ở giá trị nhỏ hơn 90% tốc độ vòng quay ứng với công suất cực đại và thời gian gia tốc lớn);</p> <p>đ) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ khi kiểm tra nhỏ hơn 90% số vòng quay lớn nhất khi kiểm tra thực tế;</p> <p>e) Giá trị số vòng quay lớn nhất của động cơ khi kiểm tra nhỏ hơn 90% số vòng quay ứng với công suất cực đại theo quy định của nhà sản xuất, trừ trường hợp đặc biệt.</p>	
Công đoạn 5					
40	Khung và các liên kết, móc kéo	2.1 Khung và các liên kết			
		2.1.1 Tình trạng chung (**)		<p>a) Không đúng kiểu loại;</p> <p>b) Nứt, gãy, biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt;</p> <p>c) Liên kết không chắc chắn;</p> <p>d) Mọtgi làm ảnh hưởng tới kết cấu.</p>	
		2.1.3 Móc kéo (**)	đ) Cóc, chốt hãm bị kẹt.	<p>a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn;</p> <p>b) Nứt, gãy, biến dạng, quá mòn;</p> <p>c) Cóc, chốt hãm tự mở;</p>	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				d) Xích, cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt không chắc chắn.	
41	Dẫn động phanh chính	6.1 Dẫn động phanh			
		6.1.5 Ống cứng, ống mềm		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; d) Ống cứng biến dạng, quá mòn; ống mềm bị rạn, vặn xoắn, quá mòn, ống quá ngắn.	c) Ống, chỗ kết nối bị rò rỉ; ống cứng bị rạn, nứt, mọt gỉ; ống mềm bị nứt, phồng rộp.
		6.1.6 Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng lỏng.	d) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
		6.1.7 Đầu nối cho phanh rơ moóc		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Khóa, van tự đóng bị hư hỏng; c) Khóa, van không chắc chắn, lắp đặt không đúng; d) Bị rò rỉ.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
		6.1.8 Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, vỡ, biến dạng, quá mòn; c) Bị rò rỉ; d) Không đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.
		6.2 Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất:			
		6.2.1 Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước: (chỉ kiểm tra bình chứa, các van an toàn, van xả nước và đánh giá)			a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn. b) Áp suất giảm rõ rệt, nghe rõ tiếng rò khí; c) Bình chứa rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ; d) Các van an toàn, van xả nước, không có tác dụng.
		6.2.2 Các van phanh			a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng, không chắc chắn; b) Bị hư hỏng, rò rỉ.
		6.2.3 Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính.	đ) Nắp bình chứa dầu phanh không kín hoặc bị mất.	b) Trợ lực hư hỏng, không có tác dụng; d) Thiếu dầu phanh, đèn báo dầu phanh sáng.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; c) Xi lanh phanh chính hư hỏng, rò rỉ.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
42	Dẫn động phanh đỗ	6.1.6 Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không đúng vị trí, không chắc chắn; b) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe; c) Rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ; đ) Cáp bị đứt sợi, thắt nút, kẹt, chùng lỏng.	đ) Thiếu chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.
43	Dẫn động ly hợp	8.1 Ly hợp			
		8.1.1 Tình trạng chung (**): chi áp dụng đối với mục đ)		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; c) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Rò rỉ môi chất; đ) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
44	Cơ cấu lái, trợ lực lái, các thanh đòn dẫn động lái	7.3 Cơ cấu lái: tình trạng chung		d) Không đầy đủ, rách, vỡ cao su chắn bụi; đ) Cháy dầu thành giọt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; c) Nứt, vỡ.
		7.4 Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái		b) Di chuyển không liên tục, giật cục; c) Lực đánh lái không bình thường; Có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải; d) Có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải;	a) Bó kẹt khi quay.

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
				d) Có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.	
		7.5 Thanh và đòn dẫn động lái			
		7.5.1 Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; c) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; d) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.5.2 Sự làm việc		a) Di chuyển bị chạm vào các chi tiết khác; b) Di chuyển không liên tục, bị giật cục; c) Di chuyển quá giới hạn.	
		7.8 Trợ lực lái			
		7.8.1 Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Rạn, nứt, biến dạng; c) Chảy dầu thành giọt, thiếu dầu trợ lực.	
		7.6 Khớp cầu và khớp chuyển hướng			
		7.6.1 Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.6.2 Sự làm việc		b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng rơ, lỏng, bị giật cục.	a) Bị bó kẹt khi di chuyển.
45	Khớp cầu và khớp chuyển hướng				

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
46	Ngõng quay lái	7.7 Ngõng quay lái			
		7.7.1 Tình trạng chung		a) Không đúng kiểu loại; d) Thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi; đ) Trục, khớp cầu rơ, lỏng.	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Nứt, gãy, biến dạng.
		7.7.2 Sự làm việc		b) Di chuyển không liên tục, giật cục.	a) Bỏ kẹt khi quay.
47	Moay ơ bánh xe	5.1 Tình trạng chung (**)		i) Bánh xe không quay trơn, bị bỏ kẹt, cọ sát vào phần khác; k) Moay ơ rơ.	
48	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	9.1 Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn) (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục c, mục d và mục đ)	b) Độ võng tĩnh quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi.	a) Không đúng kiểu loại, số lượng, lắp đặt sai, không chắc chắn; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng. đ) Ấc nhíp rơ, lỏng.	
49	Hệ thống treo khí	9.5 Hệ thống treo khí (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục c)		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Hệ thống không hoạt động; c) Hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.	
50	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	9.3 Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình (**): chỉ áp dụng đối với mục b)		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt sai, không chắc chắn; b) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng, quá gi, chi tiết cao su bị vỡ nát.	

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Khiếm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung khiếm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
51	Giảm chấn	9.2 Giảm chấn (**)	c) Rò rỉ dầu;	a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không có tác dụng; d) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; chi tiết cao su bị vỡ nát.	
52	Các khớp nối của hệ thống treo	9.4 Khớp nối (**): chỉ áp dụng đối với mục b, mục c và mục d)		a) Không đầy đủ, không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng vỏ bọc chắn bụi; c) Các chi tiết bị nứt, gãy, biến dạng; d) Rơ, quá mòn.	
53	Các đăng	8.3 Các đăng (**)		a) Không đúng kiểu loại; d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ bị rơ; đ) Hông các khớp nối mềm; e) Ổ đỡ trung gian nứt, không chắc chắn; g) Có dấu vết cọ sát vào bộ phận khác của xe;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp đặt không chắc chắn; c) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng, cong vênh.
54	Hộp số	8.2 Hộp số			
		8.2.1 Tình trạng chung (**)	c) Chảy dầu thành giọt.	a) Không đúng kiểu loại, lắp đặt không chắc chắn; b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.	
55	Cầu xe	8.4 Cầu xe (**)	đ) Nắp che dầu trục không đầy đủ, hư hỏng.	a) Không đúng kiểu loại; c) Chảy dầu thành giọt;	b) Không đầy đủ, hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng, lắp

STT	Hạng mục kiểm tra	Nội dung kiểm tra (Theo nội dung kiểm tra tại Bảng 1)	Kiểm khuyết, hư hỏng (Theo nội dung kiểm khuyết, hư hỏng tại Bảng 1)		
			MiD	MaD	DD
					đặt không chắc chắn; d) Các chi tiết nứt, gãy, biến dạng.
56	Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm.	11.1.3 Hệ thống dẫn khí xả, bầu giảm âm (**): chỉ áp dụng đối với mục b)	b) Mọt gi, rách, rò rỉ khí thải.	a) Không đầy đủ, lắp đặt không chắc chắn.	
57	Dây dẫn điện. (phần dưới)	4.1.1 Dây điện (**): chỉ áp dụng đối với mục a, mục b	a) Lắp đặt không chắc chắn.	b) Vỏ cách điện hư hỏng; c) Có dấu vết cọ sát vào các chi tiết chuyển động.	

Ghi chú: Đăng kiểm viên kiểm tra công đoạn 2 nhập chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer) tại thời điểm kiểm tra vào phần mềm.

Phụ lục III

NHẬP THÔNG TIN HÀNH CHÍNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA XE CƠ GIỚI VÀO CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ KIỂM ĐỊNH, NỘI DUNG PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Hướng dẫn thông tin hành chính, thông số kỹ thuật của xe cơ giới cụ thể như sau:

Đối với các trường hợp không sử dụng kiểu chữ La tinh thì phải chuyển theo phiên âm La tinh để nhập.

1. Chương trình Quản lý kiểm định và nội dung Phiếu lập Hồ sơ phương tiện

1.1. Đơn vị kiểm định: cài đặt sẵn theo mã số Đơn vị đăng kiểm.

1.2. Biển số đăng ký, chủ phương tiện, địa chỉ chủ phương tiện, ngày đăng ký/đăng ký lần đầu: theo giấy đăng ký xe. Trường hợp chủ xe cơ giới chỉ có Giấy hẹn cấp Giấy đăng ký xe thì để trống mục Đăng ký/Đăng ký lần đầu trong Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và nhập bổ sung vào Chương trình Quản lý kiểm định sau khi chủ xe xuất trình Giấy đăng ký xe.

1.3. Số: số quản lý Hồ sơ phương tiện của Đơn vị đăng kiểm. Số quản lý Hồ sơ phương tiện cấp từ ngày 01/01/2020 được lấy tiếp theo số quản lý đã cấp trước 01/01/2020

1.4. Tình trạng phương tiện khi lập hồ sơ: chọn "Mới 100%" hoặc "Đã qua sử dụng".

1.5. Loại phương tiện: Căn cứ theo Tài liệu kỹ thuật, Công thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải để xác định. Các trường hợp khác (xe dự trữ quốc gia, xe tịch thu bán đấu giá,...), Đơn vị đăng kiểm căn cứ nhãn hiệu, số loại, đặc điểm về kết cấu hoặc công dụng của xe cơ giới và đối chiếu với các xe đã có trên cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định để xác định.

1.6. Mã số VIN: ghi 8 ký tự đầu của số VIN đối với xe cơ giới có số VIN 17 ký tự theo Tiêu chuẩn EEC; trường hợp số VIN theo Tiêu chuẩn khác thì nhập toàn bộ các ký tự.

1.7. Nhãn hiệu: tên nhãn hiệu (theo Logo của xe).

Ví dụ: - Xe TOYOTA HIACE RZH114L-BRKRS thì nhập TOYOTA
- Xe LEXUS RX350 thì nhập LEXUS

Số loại: xác định đầy đủ tên thương mại của xe (commercial name) và số loại (model code).

Ví dụ: - Xe TOYOTA HIACE RZH114L-BRKRS thì nhập HIACE RZH114L-BRKRS

1.8. Số động cơ: ghi đầy đủ các ký tự bao gồm phần chữ và số của số động cơ được đóng trên thân động cơ (kể cả các ký tự đặc biệt, VD: dấu *; dấu -; β, α, ...).

1.9. Vị trí đóng số động cơ: mô tả tương đối vị trí để xác định số trên thân động cơ, quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: phía sau - bên phải; phía trước - bên trái.

1.10. Số khung: ghi đủ các ký tự phần chữ và số của số khung (không bao gồm các ký tự đặc biệt, VD: dấu *; dấu -; ...).

1.11. Vị trí đóng số khung: mô tả tương đối vị trí để xác định số khung trên xe, quy ước theo chiều tiến của xe.

Ví dụ: khung xe bên phải - phía trước mỗ nhíp trước,.

1.12. Năm sản xuất: xác định năm sản xuất theo quy định. Đối với trường hợp xe cơ giới không xác định được năm sản xuất, các Đơn vị đăng kiểm không lập Hồ sơ phương tiện (theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 21/2010/TT-BGTVT ngày 10/08/2010 của Bộ Giao thông vận tải về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 95/2009/NĐ-CP ngày 30/10/2009 của Chính phủ Quy định niên hạn sử dụng đối với xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người).

1.13. Nước sản xuất: xác định nước sản xuất căn cứ theo mã số VIN đối với xe cơ giới có số VIN 17 ký tự theo Tiêu chuẩn EEC; trường hợp không có số VIN hoặc số VIN theo Tiêu chuẩn khác thì xác định theo nước sản xuất xe cơ sở.

1.14. Kích thước bao: ghi kích thước chiều dài toàn bộ, chiều rộng toàn bộ, chiều cao toàn bộ của toàn xe theo tài liệu kỹ thuật.

1.15. Công thức bánh xe: ghi theo Tài liệu kỹ thuật.

1.16. Kích thước lòng thùng xe: Ghi theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có tài liệu kỹ thuật thì đo thực tế để xác định

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (hoặc Hc thay cho c)

- Đối với xe khách: Kích thước khoang hành lý lớn nhất (D x R x C).

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: Kích thước bao thùng xe.

1.17. Vết bánh xe trước/sau: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.18. Chiều dài cơ sở: khoảng cách liên tiếp giữa tâm các trục, tính từ trục đầu tiên phía đầu xe, ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.19. Số người cho phép chở: theo tài liệu kỹ thuật bao gồm số chỗ ngồi (kể cả người lái), chỗ đứng (đối với xe khách thành phố) và chỗ nằm (nếu có).

1.20. Khối lượng bản thân: theo tài liệu kỹ thuật.

1.21. Khối lượng toàn bộ theo thiết kế: xác định theo tài liệu kỹ thuật.

Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg):/.....

1.22. Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (TGGT):

- Đối với ô tô tải các loại: Ghi Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông trên cơ sở tài liệu kỹ thuật. Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015.

- Đối với các loại xe khác: Ghi theo tài liệu kỹ thuật.

- Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

*Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông/chốt kéo (kg):
...../.....*

1.23. Khối lượng hàng chuyên chở (CC) theo thiết kế: Ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.24. Khối lượng hàng CC cho phép TGGT:

- Đối với ô tô tải các loại: Ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT trừ đi Khối lượng bản thân của xe trừ đi Khối lượng người được phép chở (số người cho phép x 65 kg).

- Đối với các loại xe khác: Ghi theo tài liệu kỹ thuật.

- Đối với ô tô đầu kéo, là khối lượng cho phép đặt lên cơ cấu kéo, theo tài liệu kỹ thuật.

- Đối với xe cơ giới chở chất lỏng (trừ khí hóa lỏng), Đơn vị đăng kiểm cần kiểm tra, đối chiếu lại Khối lượng hàng CC cho phép TGGT trên cơ sở căn cứ vào thể tích chuyên chở của xi téc và tỷ trọng của chất lỏng chuyên chở.

1.25. Khối lượng kéo theo TGGT/TK: ghi theo tài liệu kỹ thuật.

1.26. Ký hiệu, Loại động cơ: Ghi ký hiệu và loại động cơ.

Ví dụ: Động cơ HYUNDAI có ký hiệu D6BR; Loại 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng thì nhập Ký hiệu: D6BR – Loại: 4 kỳ, 6 xy lanh thẳng hàng.

1.27. Thể tích làm việc của động cơ: theo tài liệu kỹ thuật, nếu không có tài liệu kỹ thuật thì để trống.

1.28. Loại nhiên liệu sử dụng: xác định loại nhiên liệu động cơ sử dụng.

Ví dụ: xăng, hoặc diesel, hoặc LPG, hoặc xăng + LPG,...

1.29. Loại xe hybrid: Chọn, nếu là loại xe hybrid

1.30. Công suất lớn nhất/vòng quay: ghi theo tài liệu kỹ thuật. Đối với xe hybrid thì ghi công suất/vòng quay của động cơ đốt trong.

1.31. Mômen xoắn lớn nhất/vòng quay: ghi theo tài liệu kỹ thuật; nếu không có tài liệu kỹ thuật thì để trống.

1.32. Kiểu ly hợp: Chọn loại ly hợp (ma sát khô, ma sát ướt,...)

- 1.33. Dẫn động ly hợp: Chọn kiểu dẫn động ly hợp (cơ khí, thủy lực,...)
- 1.34. Kiểu hộp số chính, số cấp tiến: chọn kiểu hộp số chính (Hộp số tự động: AT; Hộp số có các cấp điều khiển tay: MT; Hộp số vô cấp: CVT) và số cấp tiến. Đối với hộp số có tầng nhanh - chậm thì ghi tổng số cấp tiến
- 1.35. Hộp số phụ, số cấp tiến: chọn (nếu có) và số cấp tiến của hộp số phụ.
- 1.36. Trục dẫn hướng; trục chủ động: xác định các trục dẫn hướng, trục chủ động.
- 1.37. Kiểu cơ cấu lái, kiểu dẫn động lái: xác định kiểu cơ cấu lái và kiểu dẫn động lái.

Ví dụ: Bánh răng - thanh răng; cơ khí - trợ lực thủy lực.

- 1.38. Cơ cấu phanh, kiểu dẫn động phanh chính: xác định kiểu cơ cấu; kiểu dẫn động phanh chính.

Ví dụ: Cơ cấu phanh: Đĩa; Dẫn động: thủy lực trợ lực chân không.

- 1.39. Loại phanh đỗ: xác định kiểu dẫn động và bố trí cơ cấu phanh trên hệ thống truyền lực hoặc các bánh xe.

Ví dụ: dẫn động cơ khí - tác động trên hệ truyền lực.

- 1.40. Loại phanh hỗ trợ: ghi loại phanh hỗ trợ.
- 1.41. Số lớp, cỡ lớp: ghi số lượng lớp, ký hiệu kích cỡ cỡ lớp trên các trục. Cách ghi thực hiện theo văn bản số 5740/ĐKVN-VAR ngày 25/12/2014 của Cục Đăng kiểm Việt Nam
- 1.42. Kiểu treo: xác định kiểu hệ thống treo của từng trục
- 1.43. Kiểu giảm chấn: xác định kiểu giảm chấn từng trục.
- 1.44. Cơ cấu chuyên dùng: mô tả các cơ cấu chuyên dùng, cơ cấu chuyên dùng phục vụ vận chuyển trên ô tô.
- 1.45. Bản cà số máy, số khung: cà trực tiếp hoặc chụp ảnh (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cà được) đủ ký tự trên thân động cơ và khung xe trên giấy trắng và dán vào Phiếu lập Hồ sơ phương tiện. Đăng kiểm viên kiểm tra ký giáp lai vào bản cà/ảnh chụp số máy, số khung đã được dán trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.
- 1.46. Đăng kiểm viên lập Hồ sơ phương tiện: kiểm tra, ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật xe cơ giới trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.
- 1.47. Thủ trưởng đơn vị kiểm tra xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm về thông số kỹ thuật xe cơ giới trên Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.
- 1.48. Các thay đổi hành chính: Ghi các thay đổi thông tin hành chính trong Phiếu lập Hồ sơ phương tiện.
- 1.49. Tài liệu kèm theo: Ghi khi lập Phiếu lập Hồ sơ phương tiện và ghi khi có phát sinh thay đổi. Ghi đầy đủ các tài liệu trong Hồ sơ phương tiện và các giấy tờ làm căn cứ để nhập thay đổi trong Hồ sơ phương tiện của xe cơ giới như: Giấy

chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo, Bản sao Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, ..., mỗi mục giấy tờ nhập vào một dòng.

1.50. Đối với rơ moóc và sơ mi rơ moóc

Đơn vị đăng kiểm chi lập Hồ sơ phương tiện cho các rơ moóc, sơ mi rơ moóc có biên số đăng ký riêng. Cách nhập thông tin như sau:

- a) Loại phương tiện: rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc.
- b) Số động cơ: để trống.
- c) Số khung: như mục 1.11 của phụ lục này.
- d) Chiều dài cơ sở của sơ mi rơ moóc: khoảng cách từ tâm chốt kéo tới tâm trục sau và khoảng cách liên tiếp giữa tâm các trục, tính từ phía chốt kéo, ghi theo tài liệu kỹ thuật.
- đ) Công thức bánh xe: ghi theo tài liệu kỹ thuật, số đầu trục của sơ mi rơ moóc hoặc rơ moóc, sau đó có dấu nhân (x) và số 0.

Ví dụ: Sơ mi rơ moóc 1 trục: SM 2 x 0;

Rơ moóc 2 trục: RM 4 x 0;

- g) Các mục khác: xác định như đối với ô tô của phụ lục này, các nội dung không có thì để trống.

2. Khi có sai khác nội dung giữa Hồ sơ (thông tin tra cứu trên trang Thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam về Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu, Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo; Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng), Cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định với thông số kỹ thuật thực tế của xe cơ giới, Đơn vị đăng kiểm thực hiện như sau:

2.1 Trường hợp kiểm tra, xác định các thông số kỹ thuật của xe cơ giới đúng nhưng Hồ sơ, cơ sở dữ liệu của Chương trình Quản lý kiểm định sai thì tiếp tục kiểm định cho xe, đồng thời có trách nhiệm phản hồi về nơi cấp hoặc nhập thông tin vào Chương trình Quản lý kiểm định để bổ sung, sửa đổi và hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.

2.2 Trường hợp kiểm tra, xác định các thông số kỹ thuật của xe cơ giới sai thì Đơn vị đăng kiểm phải thông báo cho chủ xe lý do xe không đạt yêu cầu.

3. Trường hợp xe tịch thu sung công quỹ nhà nước bán đấu giá, xe thanh lý không có trong cơ sở dữ liệu sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, kiểm định của Cục Đăng kiểm Việt Nam (CSDL):

3.1. Đối với xe cơ giới không có trong CSDL nhưng có cùng nhãn hiệu và số loại với xe khác đã có trong cơ sở CSDL, Đơn vị đăng kiểm căn cứ theo thông số của xe trong CSDL để kiểm tra đánh giá lập Hồ sơ phương tiện.



b) Đối với xe cơ giới không cùng nhãn hiệu và số loại với xe nào trong CSDL, nếu xe cơ giới thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định thì Đơn vị đăng kiểm lập Hồ sơ phương tiện theo thực tế và báo cáo về Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Phụ lục IV
MẪU PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mã: H-0000001

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH:

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU LẬP HỒ SƠ PHƯƠNG TIỆN

1 Thông tin quản lý

Biển số ĐK:

Nguồn gốc PT:

Chủ phương tiện:

Địa chỉ chủ PT:

Tình trạng PT khi lập hồ sơ: (Mới 100%, Đã qua sử dụng)

Loại phương tiện: (ghi theo tên loại PT chi tiết)

Nhãn hiệu:

Số khung:

Số động cơ:

Năm SX:

Nước SX:

Ngày ĐK/Ngày ĐK lần đầu:

Số GCN NK/Số phiếu XX:

Ngày cấp:

Điện thoại:

Tình trạng cải tạo: (Cải tạo, CD công năng)

Mã số VIN: (phần đầu số VIN)

Số loại/Tên thương mại:

Vị trí:

Vị trí:

Năm hết niên hạn sử dụng:

2 Thông số kỹ thuật chung

Kích thước bao (DxRxC) (mm):

Công thức bánh xe:

Chiều dài cơ sở (mm): (ghép các khoảng cách trục)

Khối lượng bản thân (kg):

Khối lượng hàng CC theo thiết kế (kg):

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (kg)⁽²⁾:

Kích thước lòng thùng xe (mm)⁽¹⁾:

Vết bánh xe (mm): (liệt kê các vết các trục)

Số người CP chở (ngồi/đứng/nằm):

Khối lượng kéo theo TGGT/TK (kg):

Khối lượng hàng CC cho phép TGGT (kg):

Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT (kg)⁽²⁾:

3 Động cơ

Ký hiệu:

Loại nhiên liệu:

Loại xe Hybrid:

Công suất lớn nhất/Vòng quay (kW/v/ph):

Loại động cơ:

Tiêu chuẩn khí thải: (EURO 2, 3, 4, 5)⁽⁴⁾

Thể tích làm việc (cm³):

Mô men xoắn lớn nhất/Vòng quay (N.m/v/ph):

4 Hệ thống truyền lực

Kiểu ly hợp⁽⁴⁾:

Kiểu hộp số chính:

Trục dẫn hướng: (liệt kê các trục dẫn hướng)

Số cấp tiến⁽⁴⁾:

Dẫn động ly hợp:

Có hộp số phụ:

Trục chủ động: (liệt kê các trục chủ động)

Số cấp tiến⁽⁴⁾:

5 Hệ thống lái

Kiểu cơ cấu lái:

Kiểu dẫn động:

6 Hệ thống phanh

Cơ cấu phanh: (trục 1, trục 2,...)

Loại phanh đỗ:

Kiểu dẫn động phanh chính:

Loại phanh bổ trợ:

7 Thông tin các trục

	Kiểu treo	Kiểu giảm chấn	Số lớp	Cỡ lớp
1				
...				

8 Cơ cấu chuyên dùng:

(Mô tả cơ cấu chuyên dùng nếu có)

NƠI DÁN BẢN CÀ SỐ KHUNG⁽⁵⁾

NƠI DÁN BẢN CÀ SỐ ĐỘNG CƠ⁽⁵⁾

Các nội dung ghi trong Phiếu đã được kiểm tra, soát xét trước khi ký xác nhận.

ĐĂNG KIỂM VIÊN

(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký tên và đóng dấu)

Ghi chú: Nội dung trên Phiếu có thể thay đổi theo loại xe, nhãn hiệu - số loại và Chương trình Quản lý kiểm định

CÁC THAY ĐỔI HÀNH CHÍNH			
Ngày	Biển số đăng ký	Số khung mới	Chủ xe
	Ngày đăng ký	Số động cơ mới	Địa chỉ chủ xe
	(Biển số cũ)	(Số khung cũ)	(Tên chủ cũ)
	(Biển số mới)	(Số khung mới) ⁽³⁾	(Tên chủ mới)

TÀI LIỆU KÈM THEO:		
TT	Tài liệu	Số trang
1	(Bản sao Phiếu xuất xưởng số cấp ngày ...)	
2	(Giấy chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT xe cơ giới cải tạo số ngày ...)	
3	(Tài liệu xác định năm sản xuất của)	
	

Chú thích:

1- Nội dung (1):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc)
- Đối với xe khách: Kích thước khoang hành lý lớn nhất
- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: Kích thước bao thùng xe

2- Nội dung (2): Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg):/.....
- Khối lượng toàn bộ cho phép TGGT/chốt kéo (kg):/.....

3- Nội dung (3): Bản cả hoặc bản in ảnh chụp (đối với trường hợp số máy, số khung không thể cả được).

4- Nội dung (4): Không xác định được thì để trống.

5- Bản cả số khung và bản cả số động cơ do chủ xe cung cấp.

Phụ lục V

MẪU PHIẾU KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị đăng kiểm

PHIẾU KIỂM ĐỊNH

Số phiếu:

Ngày kiểm định: / /

Kiểm định lần:

Biển số đăng ký:



Loại PT:

KDVT:

Năm, nơi SX: /

Nhãn hiệu, số loại:

Số máy thực tế:

Số khung thực tế:

Chỉ số trên đồng hồ công-tơ-mét (odometer):

Thông số kiểm tra bằng thiết bị

TT	Tên thông số	Giá trị	TT	Tên thông số	1	2	3	4	5	6
01	Nồng độ CO (%)		17	Lực phanh trái (N)						
02	Nồng độ HC (ppm)		18	Lực phanh phải (N)						
03	Tốc độ động cơ (v/ph) (min/max)		19	Độ lệch lực phanh (%)						
04	Độ khời trung bình (%)		20	Khối lượng cầu (kg)						
05	Sai lệch lớn nhất các lần đo		21	Hiệu quả phanh cầu (%)						
06	Thời gian gia tốc lớn nhất (s)		22	Lực cản lăn trái (N)						
07	Cường độ pha trái (kCd)		23	Lực cản lăn phải (N)						
08	Góc lệch trên, dưới pha trái		24	Lực phanh đổ trái (N)						
09	Góc lệch trái, phải pha trái		25	Lực phanh đổ phải (N)						
10	Cường độ pha phải (kCd)		26	Độ lệch phanh đổ (%)						
11	Góc lệch trên, dưới pha phải		27	Hiệu quả phanh đổ/cầu (%)						
12	Góc lệch trái, phải pha phải		28	Khối lượng xe KĐ (kg)	Tên thông số				7	8
13	Cường độ cốt trái (kCd)		29	Tổng lực phanh chính (N)	Lực phanh trái (N)					
14	Cường độ cốt phải (kCd)		30	Hiệu quả phanh chính (%)	Lực phanh phải (N)					
15	Độ trượt ngang (mm)		31	Tổng lực phanh đổ (N)	Độ lệch lực phanh (%)					
16	Còi điện		32	Hiệu quả phanh đổ (%)	Trọng lượng/cầu (kg)					

Đánh giá kết quả kiểm tra: (ghi rõ công đoạn đạt. Trường hợp không đạt, ghi rõ hạng mục và nguyên nhân không đạt)

Công đoạn 1: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 2: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 3: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Công đoạn 4: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

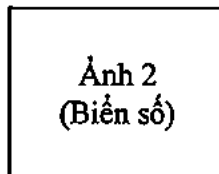
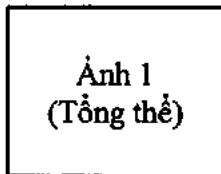
Công đoạn 5: (Họ và tên đăng kiểm viên kiểm tra)

Kết luận: Phương tiện ... quy định về ATKTK và BVMT Chu kỳ KĐ: ... tháng. Thời hạn hiệu lực GCN: .../.../...

Dây chuyên số:

Phụ trách dây chuyên

(Ký, ghi rõ họ tên)



Thời gian in PKĐ:

Mã kiểm tra:

Ghi chú:

- Ảnh chụp tương ứng với lần kiểm định.

Phụ lục VI

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TEM KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHỦ PHƯƠNG TIỆN, LÁI XE CẦN BIẾT

Vehicle owners, drivers are to be aware of the followings:

1. Khi tham gia giao thông phải mang theo Giấy chứng nhận kiểm định. Nộp lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định khi có thông báo thu hồi của các Đơn vị đăng kiểm.

When in traffic, drivers are requested to carry the certificate of inspection. Return certificate and inspection stamp when receiving a withdrawal notice from the Registration and Inspection Center.

2. Lái xe khi lưu hành qua cầu, hầm đường bộ phải tuân thủ các biển báo hiệu đường bộ đặt trước công trình.

When passing the bridges, road tunnels, drivers must comply with road warning signs put forward its.

3. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của xe giữa hai kỳ kiểm định.

Perform maintenance and/or repair to the good technical conditions of the vehicle between two consecutive inspections.

4. Khi có thay đổi thông tin hành chính, thông số kỹ thuật phải đến Đơn vị đăng kiểm để được hướng dẫn làm thủ tục ghi nhận thay đổi.

When roaming, transfer of vehicle ownership, renovation, modification of frame (chassis) or changing of engine No. ... the concerned Registration and Inspection Center (Vietnam Register) should be notified for instructions and the required procedures are to be followed.

5. Xe cơ giới bị tai nạn giao thông đến mức không đảm bảo an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định phải sửa chữa, khắc phục và đến Đơn vị đăng kiểm để kiểm định lại.

A motor vehicle which is damaged by accident and the requirements for technical safety and environment protection are not assured, is to be repaired and brought for re-inspection at an Inspection Center.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

MOT – Vietnam Register

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

PERIODICAL INSPECTION CERTIFICATE
OF MOTOR VEHICLE FOR COMPLIANCE WITH TECHNICAL SAFETY
AND ENVIRONMENTAL PROTECTION REQUIREMENTS

N₂: (số seri)

(Trang bìa 1 và 4)

Chú thích: Phôi Giấy chứng nhận và Tem kiểm định

I. Phôi Giấy chứng nhận

1- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả.

2- Gồm 04 trang, vân nền hoa văn màu vàng đối với xe không kinh doanh vận tải và vân nền hoa văn màu xanh dương đối với xe kinh doanh vận tải, các trang bìa 1 và 4 được in sẵn; trang 2 và 3 do các Đơn vị đăng kiểm in từ Chương trình Quản lý kiểm định.

3- Kích thước trang giấy: 148 mm x 210 mm

4- Phần chữ:

- Dòng “Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ”, và số seri in màu đỏ;

- Các dòng còn lại in màu đen.

5- Nội dung (1): in số lượng lốp và cỡ lốp trên từng trục nếu cỡ lốp các trục khác nhau.

6- Nội dung (2): vị trí in ảnh tổng thể xe cơ giới khi vào kiểm định có kích thước 90 mm x 60 mm, đối với trường hợp ô tô đầu kéo thì ảnh chụp có thể bao gồm cả sơ mi rơ moóc kéo theo khi đi kiểm định.

7- Nội dung (3): Đơn vị đăng kiểm ghi chú những đặc điểm, thông tin khác của phương tiện nếu có.

8- Nội dung (4): dãy mã số của cơ quan quản lý để kiểm tra (tự động xuất hiện khi in Giấy chứng nhận).

10- Nội dung (5):

+ Đối với ô tô tải các loại: Ghi Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông trên cơ sở tài liệu kỹ thuật (Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất lắp ráp; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Tài liệu kỹ thuật của Nhà sản xuất). Trường hợp giá trị xác định theo tài liệu kỹ thuật lớn hơn giá trị quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thì ghi theo giá trị tối đa quy định tại Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/09/2015.

+ Đối với các loại xe khác: Ghi theo tài liệu kỹ thuật.

+ Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông/chốt kéo (kg):/.....

10- Nội dung (6): Đối với sơ mi rơ moóc thì ghi thêm giá trị phân bố lên chốt kéo như sau:

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/chốt kéo (kg):/.....

11- Nội dung (7):

+ Đối với ô tô tải các loại: Ghi giá trị được xác định bằng cách lấy giá trị tại nội dung (5) trừ đi Khối lượng bản thân của xe (xác định theo tài liệu kỹ thuật) trừ đi Khối lượng người được phép chở (số người cho phép x 65 kg).

+ Đối với các loại xe khác: Ghi theo tài liệu kỹ thuật.

12 - Nội dung (8):

- Đối với xe tải có kích thước lòng thùng xe khác nhau trên cùng một chiều hoặc xe tải có mui phủ thì ghi kích thước lớn nhất và bé nhất (hoặc Hc - đối với xe tải có mui phủ) như sau: D/d x R/r x C/c (Hc).

- Đối với xe khách: Kích thước khoang hành lý lớn nhất.

- Đối với xe xi téc hoặc các thùng xe có kết cấu đặc biệt: Kích thước bao thùng xe.

1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)	
Biển đăng ký: Số quản lý phương tiện:	Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement)
(Registration Number) (Vehicle Inspection No):	Số lượng lốp/cỡ lốp/trục (The Number of Tires / Tire Size / Axle) ⁽¹⁾
Loại phương tiện: (Type)	
Nhãn hiệu (Mark):	
Số loại (Model Code):	
Số máy (Engine Number):	
Số khung (Chassis Number):	
Năm, Nước sản xuất: ngày - tháng ... năm
(Manufactured Year and Country)	Số phiếu kiểm định (Issued on: Day/Month/Year)
Năm hết niên hạn sử dụng: (Lifetime Limit to):	(Inspection Report No)
Kinh doanh vận tải (Commercial Use): <input type="checkbox"/> Cải tạo (Modification): <input type="checkbox"/>	ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)	(INSPECTION CENTER)
Kích thước bao (Overall Dimension): (mm)	Có hiệu lực đến hết ngày (Valid until):
Kích thước lòng thùng xe: ⁽²⁾ (mm)	
(Inside cargo Container Dimensions)	
Khối lượng bản thân (Kerb mass): (kg)	
Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông: ⁽³⁾ (kg)	
(Authorized payload)	
Khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (kg)	
(Design payload)	
Khối lượng kéo theo TGGY/TK (Towed Weight):/..... (kg)	
Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông: ⁽⁴⁾ (kg)	
(Authorized total mass)	
Khối lượng toàn bộ theo thiết kế: ⁽⁵⁾ (kg)	
(Design total mass)	
Số người cho phép chở: chỗ ngồi: chỗ đứng: chỗ nằm:	
(Permissible No. of Pers Carried: seats: ... stood place: ... laying place:	
Ng: (số seri)	
	Xxxxxxxxxx ⁽⁶⁾

Vị trí in ảnh xe cơ giới⁽²⁾

(Image Position of Vehicle)

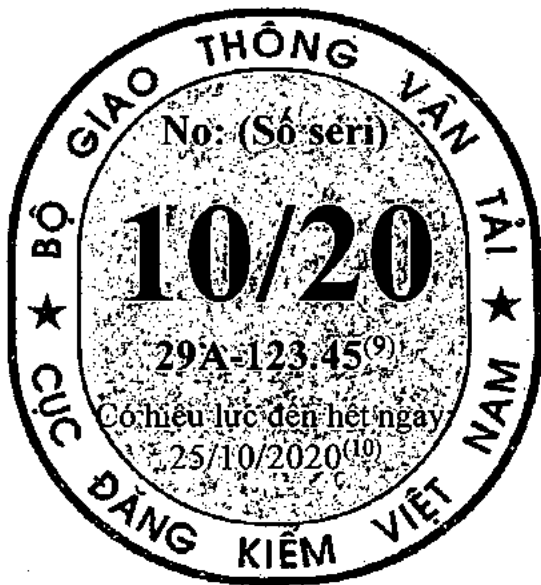
Xe cơ giới không được cấp Tem kiểm định:

(Vehicle not issued with inspection stamp)

Ghi chú (Notes): ⁽⁷⁾

(Trang nội dung 2 và 3)

TEM KIỂM ĐỊNH CHO XE CƠ GIỚI KHÔNG KINH DOANH VẬN TẢI



Tem kiểm định cho xe cơ giới



Tem kiểm định cho xe cơ giới sắp hết niên hạn sử dụng; xe cơ giới có thể tích thùng hàng, xi téc vượt quá quy định đã được phép nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, cải tạo và các trường hợp khác cần cảnh báo cho lực lượng tuần tra kiểm soát.

II. Tem kiểm định không kinh doanh vận tải

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả; có cùng số seri với Giấy chứng nhận.
- Hình dạng bầu dục, kích thước bao: 76 mm x 68 mm.
- Mặt trước của Tem: vành ngoài màu trắng, chữ đen và số seri Tem màu đỏ được in sẵn trên phôi. Các nội dung khác chữ đen do Đơn vị đăng kiểm in.
- Phần trong hình bầu dục nền màu vàng, in chữ số của tháng và năm đến hạn kiểm định. Giữa số tháng và năm in biển số xe.
- Nội dung (9): in biển số phương tiện được cấp Tem kiểm định.
- Nội dung (10): in thời hạn hiệu lực (ngày/tháng/năm).
- Đơn vị đăng kiểm đóng vạch kẻ ngang màu đỏ bên dưới số sê ri. Vạch kẻ ngang có chiều rộng từ 4 mm đến 5 mm.



TEM KIỂM ĐỊNH CHO XE CƠ GIỚI KINH DOANH VẬN TẢI



Tem kiểm định cho xe cơ giới



Tem kiểm định cho xe cơ giới sắp hết niên hạn sử dụng; xe cơ giới có thể tích thùng hàng, xi téc vượt quá quy định đã được phép nhập khẩu, sản xuất lắp ráp, cải tạo và các trường hợp khác cần cảnh báo cho lực lượng tuần tra kiểm soát.

II. Tem kiểm định kinh doanh vận tải

- Phát hành thống nhất; có các chi tiết chống làm giả; có cùng số seri với Giấy chứng nhận.
- Hình dạng bầu dục, kích thước bao: 76 mm x 68 mm.
- Mặt trước của Tem: vành ngoài Tem kiểm định có màu xanh lá có phản quang, chữ đen và số seri Tem màu đỏ được in sẵn trên phôi. Các nội dung khác chữ đen do Đơn vị đăng kiểm in.
- Phần trong hình bầu dục nền màu xanh dương, in chữ số của tháng và năm đến hạn kiểm định. Giữa số tháng và năm in biển số xe.
- Nội dung (9): in biển số phương tiện được cấp Tem kiểm định.
- Nội dung (10): in thời hạn hiệu lực (ngày/tháng/năm).
- Đơn vị đăng kiểm đóng vạch kẻ ngang màu đỏ bên dưới số sê ri. Vạch kẻ ngang có chiều rộng từ 4 mm đến 5 mm.

Phụ lục VII
MẪU GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN
*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

GIẤY HẸN TRẢ GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:

Đã kiểm định xe cơ giới có biển số đăng ký:

Của Ông (Bà):

Địa chỉ:

Xe cơ giới đã kiểm định đạt tiêu chuẩn An toàn kỹ thuật và Bảo vệ môi trường.
Do Hồ sơ của Ông (Bà) chỉ có Giấy hẹn cấp đăng ký xe ô tô của Cơ quan công an,
nên chưa được cấp *Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ*.

Sau khi có Giấy đăng ký xe, đề nghị Ông (Bà) mang đến Đơn vị đăng kiểm xe
cơ giới: để được cấp Giấy chứng nhận kiểm định cho xe.

Khối lượng bản thân: (kg)

Khối lượng hàng CCCPTGGT: (kg)

Khối lượng kéo theo TGGT: (kg)

Khối lượng toàn bộ CPTGGT: (kg)

Số người cho phép chở: chỗ ngồi: chỗ đứng: chỗ nằm:

Giấy này có giá trị 15 ngày kể từ ngày cấp.

....., ngày / /

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục VIII

MẪU THÔNG BÁO HẠNG MỤC KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

THÔNG BÁO HẠNG MỤC KHIẾM KHUYẾT, HƯ HỎNG

Kính gửi:

Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới:

Đã kiểm định xe cơ giới có biển số đăng ký:

Kết quả kiểm tra:

1. Khiếm khuyết, hư hỏng không quan trọng (MiD):

.....
.....
.....

2. Khiếm khuyết, hư hỏng quan trọng (MaD):

.....
.....
.....

Xe cơ giới phải khắc phục, sửa chữa các khiếm khuyết, hư hỏng để kiểm định lại.

3. Hư hỏng nguy hiểm (DD):

.....
.....
.....

Xe cơ giới không được tham gia giao thông và phải khắc phục, sửa chữa các khiếm khuyết, hư hỏng để kiểm định lại.

....., ngày .../...../.....

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)



Phụ lục IX

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CHU KỲ KIỂM ĐỊNH

TT	Loại phương tiện	Chu kỳ (tháng)			
		Chu kỳ đầu	Chu kỳ định kỳ		
1. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải					
1.1	Sản xuất đến 07 năm	30	18		
1.2	Sản xuất trên 07 năm đến 12 năm		12		
1.3	Sản xuất trên 12 năm		06		
2. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải					
2.1	Sản xuất đến 05 năm	24	12		
2.2	Sản xuất trên 05 năm		06		
2.3	Có cải tạo (*)	12	06		
3. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ					
3.1	Không cải tạo	18	06		
3.2	Có cải tạo (*)	12	06		
3. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, somi rơ moóc					
4.1	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, somi rơ moóc đã sản xuất đến 12 năm	24	12		
4.2	Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, somi rơ moóc đã sản xuất trên 12 năm		06		
4.3	Có cải tạo (*)	12	06		
5. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ đã sản xuất từ 15 năm trở lên; ô tô tải các loại, ô tô đầu kéo đã sản xuất từ 20 năm trở lên; kể cả ô tô chở người trên 09 chỗ đã cải tạo thành ô tô chở người đến 09 chỗ và ô tô tải, ô tô đầu kéo đã cải tạo thành ô tô chuyên dùng.					03

Ghi chú: - Chu kỳ đầu chỉ áp dụng đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng kiểm định lần đầu trong thời gian 02 năm, tính từ năm sản xuất.

- Số chỗ trên ô tô chở người bao gồm cả người lái.

- (*) Cải tạo chuyển đổi công năng hoặc thay đổi một trong các hệ thống: lái, phanh (trừ trường hợp lắp thêm bàn đạp phanh phụ)

- Xe cơ giới kiểm định vẫn được tính chu kỳ đầu nếu lần kiểm định tiếp theo thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ lần được cấp chu kỳ đầu; xe cơ giới kiểm định cấp Giấy chứng nhận kiểm định có thời hạn 15 ngày không coi là chu kỳ đầu.

- Thời gian sản xuất của xe cơ giới làm căn cứ để cấp chu kỳ kiểm định quy định được tính theo năm (như cách tính niên hạn sử dụng của xe cơ giới).

Ví dụ: Xe cơ giới được sản xuất từ 01/01/2018 thì:

- Đến hết 31/12/2020 được tính là đã sản xuất đến (trong thời gian) 2 năm (2020 - 2018 = 02 năm).

- Từ 01/01/2021 được tính là đã sản xuất trên 2 năm (2021 - 2018 = 03 năm).

Phụ lục X
MẪU PHIẾU ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP ẤN CHỈ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

.....
ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / , ngày tháng năm

PHIẾU ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP ẤN CHỈ

Kính gửi: Cục Đăng kiểm Việt Nam

Đơn vị đăng kiểm đề nghị được cung cấp ấn chỉ kiểm định để sử dụng trong Quý năm số lượng cụ thể như sau:

STT	Loại ấn chỉ	Số lượng	Ghi chú
1	Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định		
2	Phiếu lập Hồ sơ phương tiện		
3	(các Hồ sơ, ấn chỉ khác)		

Ghi chú: (Ghi các nội dung cần thiết về việc cấp, nhận Ấn chỉ)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM
(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XI

MẪU BÁO CÁO KIỂM KÊ ÁN CHỈ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KIỂM KÊ ÁN CHỈ KIỂM ĐỊNH

(Từ ngày .../.../...đến ngày .../.../...)

I. Kiểm kê án chỉ (Tem kiểm định, Giấy chứng nhận kiểm định, Phiếu lập Hồ sơ phương tiện,(án chỉ khác)....)

Số TT	Danh mục	Số lượng có trong tháng						Số lượng sử dụng trong tháng					Số lượng tồn cuối tháng				
		Tồn cũ			Nhận mới			Tổng cộng	Số lượng sử dụng			Trong đó		Số lượng	Từ số	Đến số	
		Số lượng	Từ số	Đến số	Số lượng	Từ số	Đến số		Số lượng	Từ số	Đến số	Số lượng hỏng	Số lượng cấp				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Tem kiểm định và GCN kiểm định																
2	Phiếu lập HSPT																
3	(các án chỉ khác)																

II. Thống kê chi tiết án chỉ hỏng

Số TT	Danh mục	Số sê ri hỏng	Ghi chú
1	Tem kiểm định và GCN kiểm định		
2	Phiếu lập HSPT		
3	(các án chỉ khác)		

Nơi nhận:

- Cục ĐKVN (để báo cáo);
- Lưu.

Ngàythángnăm

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XII

MẪU BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT/SÁP HẾT NIÊN HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngàythángnăm

BÁO CÁO DANH SÁCH Ô TÔ HẾT/SẼ HẾT NIÊN HẠN

(Đến hết ngàytháng.....năm))

Số TT	Biển ĐK/ Ngày ĐK	Nhãn hiệu/ Số loại	Năm SX	Chủ xe/ Địa chỉ	Khối lượng hàng chuyên chở CPTGGT/ Số người cho phép chở	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Nơi nhận:

- Cục ĐKVN (để báo cáo);
- Sở GTVT (để báo cáo);
- Phòng CSGT Tỉnh, Thành phố (để p/h);
- Lưu.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Từ 01 đến 10 tháng 1 hàng năm, Báo cáo danh sách ô tô đã hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm đó.
- Trước ngày 31 tháng 8 hàng năm, Báo cáo danh sách ô tô sẽ hết niên hạn sử dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.



Phụ lục XIII

MẪU SỔ QUẢN LÝ THIẾT BỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH THIẾT BỊ

Trang 1-trang 3

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Năm sản xuất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

NGƯỜI LẬP

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

HIỆU CHUẨN - KIỂM ĐỊNH

Trang 4 - trang 7

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Ngày hiệu chuẩn - Kiểm định	Ngày hết hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

NGƯỜI LẬP

ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

(ký tên, đóng dấu)

BẢO DƯỠNG SỬA CHỮA

Trang 8 - trang 30

Số TT	Tên thiết bị	Hãng sản xuất	Dây chuyền	Số serie	Ngày bảo dưỡng, sửa chữa	Nội dung bảo dưỡng, sửa chữa	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Phụ lục XIII

MẪU SỔ QUẢN LÝ THIẾT BỊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BGTVT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)